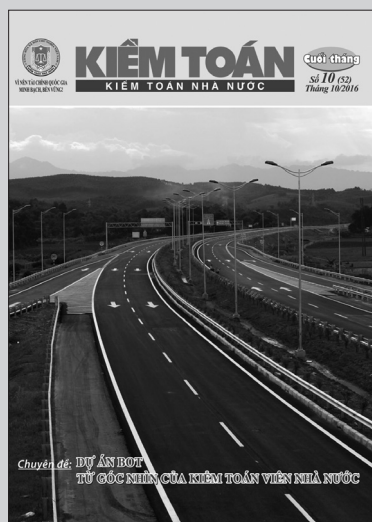




TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

Mai Hải Đường

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ

KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 52 - Tháng 10/2016

MỤC LỤC

NHÂN NGÀY DOANH NHÂN VIỆT NAM (13/10)

Văn Hùng	Người lính trên mặt trận kinh tế	2
----------	----------------------------------	---

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Trần Đức Thắng	Sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và câu chuyện khoán xe công đối với một số chức danh	3
----------------	---	---

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Hồng Nhung	Dự án Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sửa đổi) và bản khoản của các chuyên gia	7
Trương Hùng Long	Cơ chế cho vay lại đối với nguồn vốn vay nước ngoài có gì mới?	10
Thu Hường	"Ngành kiểm toán sẽ phá vỡ cách thức truyền thống"	12
Thùy Anh	Công khai Báo cáo tài chính nhà nước: Nỗ lực và bản khoản	15

TRAO ĐỔI

Đặng Văn Hải	Xây dựng Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước	18
--------------	---	----

CHUYÊN ĐỀ: DỰ ÁN BOT TỪ GÓC NHÌN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN NHÀ NƯỚC

Ngô Văn Quý	Dự án BOT - hiệu quả và hạn chế	21
Nguyễn Mạnh Cường	Những bất cập của dự án BOT và vai trò không thể thiếu của Kiểm toán Nhà nước	24
Lưu Trường Khánh	Kết quả kiểm toán các dự án BOT và những đề xuất đối với cơ quan quản lý	27
Lê Thế Sáu	Cấp tín dụng đối với dự án BOT - Thực trạng và giải pháp	30

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Lê	Kết quả kiểm toán các tổ chức tài chính, ngân hàng: Vẫn còn nhiều rủi ro từ nợ xấu	33
Bắc Sơn	Kết quả kiểm toán năm 2014: Những vấn đề nổi cộm trong công tác thu ngân sách nhà nước	36

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh	Từ vụ kiện PwC do không phát hiện được gian lận hàng tỷ USD: Vấn đề trách nhiệm của các công ty kiểm toán với các bên thứ ba	38
------------	--	----

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * *	Trang thơ	40
-------	-----------	----

Người lính trên mặt trận kinh tế

 **VĂN HÙNG**

Có một tác phẩm âm nhạc viết về doanh nhân Việt khiến nhiều người nghe thật sự xúc động. Bài hát *Đời doanh nhân* của nhạc sĩ Trần Tiến đã chạm tới trái tim và cảm xúc của nhiều doanh nhân Việt. Ông đã ví người làm kinh doanh như những chiến sĩ trên mặt trận thương trường - gian khổ, cam go, thậm chí phải đổ mồ hôi, nước mắt, đổ cả máu và hy sinh để giành chiến thắng. Và kinh doanh cũng giống như người chơi cờ, có quy luật, có nguyên tắc, có thời cơ và cả sự khôn ngoan, lòng kiên trì, sự nhẫn nại, bền bỉ, ý chí và nghị lực của nghệ thuật giành chiến thắng. Thất bại là chuyện thường tình. Thương trường đôi khi cũng là chiến trường, cũng ác liệt vì cạnh tranh, đổ kỵ, ghen ghét; có cả thiện và ác; kinh doanh đúng đắn và kinh doanh phi đạo đức, trái pháp luật.

Nền kinh tế Việt Nam đã hiển hiện trên các trang báo ra hàng ngày, cả hai mặt sáng và tối; tích cực và tiêu cực; thế mạnh và yếu kém. Doanh nhân Việt Nam đang ở đâu so với doanh nhân các nước? Câu hỏi ấy đang dần được trả lời. Ai cũng mừng vì những chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ đã tạo hành lang pháp lý thoáng rộng cho doanh nghiệp, doanh nhân làm ăn. Thời gian qua, các “tuyên ngôn” của Chính phủ: Nuôi dưỡng, hỗ trợ doanh nhân Việt, Chính phủ đồng hành, doanh nghiệp quyết tâm. “Chính phủ sẽ làm hết sức mình để các doanh nghiệp Việt Nam có thể lớn mạnh trên sân nhà, vươn ra thế giới và thành công. Chính phủ mong các doanh nhân, doanh nghiệp cũng khát khao như vậy”. Đó là phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại lễ phát động phong trào thi đua “Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển nhân ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10/2016”.

Cách đây hàng thập kỷ, Đảng đã có Nghị quyết về hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập kinh tế. Theo đó, các doanh nhân, doanh nghiệp đã triển khai Nghị quyết bằng hành động cụ thể. Trong quá trình vận hành nền kinh tế, doanh nghiệp, doanh nhân (cả tư nhân và Nhà nước) đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển đất nước. Tên tuổi của những tập đoàn có thương hiệu như Vingroup, Vinamilk, Dầu khí quốc gia Việt Nam, Vietinbank... đã khẳng định vị thế, đẳng cấp, sức mạnh trong quá trình thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế.

Những năm gần đây, nhiều diễn đàn kinh tế với các quy mô khác nhau đã được mở. Đó là cơ hội để doanh

nh nghiệp, doanh nhân (nhất là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ) trải lòng, bày tỏ thẳng thắn những mong muốn chính đáng của họ trong quá trình kinh doanh. Hơn thế, qua hội thảo, tọa đàm, đối thoại chuyên sâu về kinh tế, doanh nhân, doanh nghiệp có cơ hội phản biện cơ chế, chính sách của các Bộ, ngành tác động trực tiếp đến hiệu quả làm ăn của họ. Kinh tế Việt Nam đã có những khởi sắc: 9 tháng đầu năm có thêm 9.000 DN mới đăng ký thành lập; hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp (Start up) được xem như bước đột phá, cú hích các doanh nhân, doanh nghiệp nhất là các bạn trẻ sáng tạo, dám thân để thành công; thực hiện bình đẳng trong kinh doanh giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp vừa và nhỏ với các tập đoàn kinh tế; doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp tư nhân, vừa và nhỏ (trong đó có nhiều bạn trẻ làm chủ) được ghi nhận, tôn vinh bởi những cống hiến tích cực của họ cho nền kinh tế. Tính đến hết năm 2015, cả nước có 535.920 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm hơn 97%, đóng góp 49% GDP, khoảng 38,5% tổng đầu tư toàn xã hội và tạo ra khoảng 45% tổng số việc làm. Tuy vậy, còn nhiều ý kiến than phiền của doanh nhân, doanh nghiệp với Chính phủ về khó khăn của họ trong quá trình kinh doanh, hội nhập như sự công bằng so với doanh nghiệp nước ngoài về thuế, thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu. DN còn gặp khó khăn về thủ tục hành chính, nội dung một số văn bản quy phạm pháp luật còn là rào cản, vướng chân DN...

Văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp được đề cao. Rất nhiều doanh nghiệp, doanh nhân tham gia các hoạt động xã hội, làm việc thiện - nhân văn được Đảng, Chính phủ, nhân dân ghi nhận, tôn vinh. Doanh nghiệp, doanh nhân đã góp sức không nhỏ tham gia tích cực vào việc giúp đỡ hàng triệu gia đình khó khăn, số phận éo le để họ vượt qua thực tại, hoà nhập cộng đồng, có công ăn việc làm, cuộc sống ổn định.

Lòng không bền sao làm doanh nhân; chí không cao sao cùng thế giới; thuyền không lớn sao vội ra khơi, dân không giàu sao mà nước mạnh... Những ca từ trong bài hát của nhạc sĩ nổi tiếng ấy chứa đựng triết lý sâu xa về cuộc đời của doanh nhân, nó động viên khích lệ, hối thúc doanh nhân Việt vượt mọi khó khăn, ra khơi, vượt qua sóng gió, hiểm nguy đi tới bến bờ thắng lợi. ■

Sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và câu chuyện khoán xe công đối với một số chức danh

Trao đổi với ông **TRẦN ĐỨC THẮNG**, Cục trưởng Cục Quản lý công sản Bộ Tài chính về việc sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và những vấn đề đang được dư luận quan tâm trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản công.

Trên cương vị những người xây dựng chính sách, xin ông cho biết tại sao Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước lại được sửa đổi vào thời điểm này?

Tài sản nhà nước tại Việt Nam có phạm vi, quy mô rất lớn; là cơ sở vật chất để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và là nguồn lực quan trọng, bền vững có thể khai thác để phát triển kinh tế - xã hội. Theo nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế, thông thường ở các quốc gia, giá trị tài sản công của mỗi quốc gia bằng 4 lần GDP của quốc gia đó. Ở Việt Nam, tổng giá trị tài sản công còn có thể lớn hơn. Bởi vậy, việc xây dựng, ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sửa đổi) hiện nay là cần thiết:

Một là, khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hiện hành; bảo đảm việc đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản công hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; đáp ứng yêu cầu mới về khai thác nguồn lực từ tài sản công.

Hai là, thể chế hóa Điều 53 Hiến pháp năm 2013, bảo đảm



tất cả các loại tài sản công đều được quản lý chặt chẽ, hiệu quả bằng pháp luật; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các Luật có liên quan như: Luật về tổ chức bộ máy nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kiểm toán nhà nước.

Khi xây dựng Luật (sửa đổi), chúng tôi thống nhất quan điểm:

Thứ nhất, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, huy động, khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ tài sản công để phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, xây dựng những nguyên tắc chung nhất trong quản lý, sử dụng tài sản công theo hướng bao quát đầy đủ phạm vi, đối tượng, nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công; kế thừa những nội dung, quy định hiện hành còn phù hợp, đã được thực hiện ổn định, có hiệu quả trong thực tế; sửa đổi những quy định không còn phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý trong tình hình mới; phân định tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, tài sản công phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, tài sản công phục vụ sản xuất, kinh doanh; đổi mới phương thức quản lý, sử dụng tài sản công phù hợp với từng loại tài sản theo hướng nắm chắc, hạch toán, thống kê đầy đủ tài sản công về giá trị và hiện vật, coi tài sản công là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu ngân sách nhà nước.

Thứ ba, tạo lập cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm tài sản công; ngăn chặn, đẩy lùi thất thoát, lãng phí, tham nhũng và những hành vi khác xâm phạm tài sản công; khai thác tài sản công hợp lý, hiệu quả gắn với việc huy động các

nguồn lực của xã hội để cùng Nhà nước đầu tư phát triển, khai thác tài sản công, tạo lập nguồn lực tài chính đóng góp có hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu ngân sách nhà nước; từng bước chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công, phát triển dịch vụ về tài sản công theo cơ chế thị trường trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Theo ông, Luật (sửa đổi) có những điểm mới nào đáng chú ý?

Về tên gọi của Dự án luật: Để phù hợp với Điều 53 Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015, Chính phủ đã trình Quốc hội cho đổi tên của Dự án luật là “Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”.

Có thể nói, Luật (sửa đổi) đưa ra những quy định mang tính đột phá so với trước đây. Sự thay đổi này không chỉ nhằm quản lý chặt chẽ, có hiệu quả các nguồn lực công mà còn tính tới khai thác các nguồn lực này phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, các nội dung Luật (sửa đổi) có nhiều điểm mới nằm ở nhiều chương, điều.

Chẳng hạn, bằng 9 điều quy định cụ thể tại Chương II, Luật sửa đổi quy định nội dung quản lý nhà nước đối với tài sản công; nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương, Kiểm toán Nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp đối với tài sản công; cơ quan quản lý tài sản công. Theo đó, Quốc hội ban hành luật,



thực hiện chức năng giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng về tài sản công. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công.

Quá trình rà soát, đánh giá Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008 đã cho thấy, vấn đề tổ chức triển khai có lúc, có nơi chưa nghiêm túc, thiếu chế tài xử lý vi phạm, nhất là việc chấp hành các quy định tiêu chuẩn định mức. Để khắc phục tình trạng này, Luật (sửa đổi) đã đưa

ra những quy định chặt chẽ hơn. Nếu cá nhân có hành vi vi phạm tài sản công, gây thiệt hại cho Nhà nước thì phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế. Sau đó, tùy theo mức độ vi phạm, cá nhân bị xử lý kỷ luật theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức để xảy ra vi phạm cũng phải có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm liên đới. Hiện nay, chúng tôi đang tiếp tục nghiên cứu, bổ sung để



Luật (sửa đổi) được trình Quốc hội trong 2 kỳ: Kỳ họp tháng 10/2016 Quốc hội sẽ cho ý kiến và kỳ họp tháng 05/2017 Quốc hội sẽ thông qua. Dự kiến ngày 01/01/2018, Luật (sửa đổi) sẽ có hiệu lực. Sau khi Luật (sửa đổi) có hiệu lực, Chính phủ sẽ ban hành gần 10 nghị định hướng dẫn triển khai và cố gắng thực hiện để không có độ trễ.

Ông vừa đề cập đến việc quản lý đất đai với ý nghĩa là quản lý một tài sản công. Vậy, khi đất đai được cổ phần hóa thì nó sẽ được tính như thế nào? Việc liên danh, liên kết hình thành tài sản có được coi là tài sản công?

Quy định của pháp luật hiện hành không tính lợi thế đất đai khi doanh nghiệp cổ phần hóa. Chỉ doanh nghiệp nào chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì đất đai đó được tính vào tài sản công. Điều này liên quan nhiều đến Luật Doanh nghiệp. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang giao Bộ Tài nguyên và môi trường cùng Bộ Tài chính nghiên cứu tính toán làm sao để khi cổ phần hóa doanh nghiệp thì phải tính một giá trị lợi thế cũng như bản quyền của đơn vị ấy. Chẳng hạn Bệnh viện Việt Đức khi liên danh, ngoài quỹ đất đang có thì còn thương hiệu của bệnh viện, cho nên chúng ta phải tính toán đưa vào nhằm xác định phần vốn của Nhà nước tại bệnh viện. Quan điểm của chúng tôi là cần xác định và tính toán rõ để mang lại nguồn lợi cho Nhà nước.

Về liên danh, liên kết thì có hai hình thức. Nếu liên danh, liên kết hình thành pháp nhân mới thì rõ ràng tài sản đó là của doanh

đưa văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể hơn về xử lý vi phạm...

Thưa ông, là đơn vị xây dựng Luật, Bộ Tài chính có hình dung trước những phản ứng của cơ quan lập pháp khi Luật được trình ra Quốc hội?

Tôi tin, đại biểu Quốc hội và các cơ quan báo chí hiểu rất rõ sự cần thiết của việc quản lý chặt chẽ tài sản công. Theo tờ trình Chính phủ, tài sản công của chúng ta khoảng gần 50 tỷ

USD, chưa kể nhóm tài sản hạ tầng là các công trình cấp nước sạch. Theo báo cáo, hiện nay đã có danh mục 39.962 tuyến đường với tổng nguyên giá tạm xác định là 1.831.000 tỷ đồng. Bộ Tài chính nói chung và Cục quản lý công sản nói riêng cũng đã quản lý tốt số lượng xe, người sử dụng, số lượng trụ sở, đất đai, năm xây dựng, giá trị nguyên giá, giá trị hao mòn... nhưng muốn làm được đầy đủ thì phải đợi Luật ban hành.

nghiệp, không thể coi là tài sản của Nhà nước. Nhưng, nếu liên danh, liên kết chỉ khai thác, sử dụng trong một thời gian thì nó vẫn là tài sản của Nhà nước và được quản lý theo quy định của Luật này. Bởi vậy, trường học, bệnh viện không thể sử dụng vào việc khác mà chỉ được kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp liên danh, liên kết để phát triển dịch vụ tốt hơn trên cơ sở tài sản Nhà nước hiện có.

Liên quan đến vấn đề quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ có đề cập đến việc khoán xe công đối với một số chức danh theo quy định. Vậy, ông có thể cho biết, chúng ta đã có những bước chuẩn bị như thế nào?

Hiện nay, sau khi các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc rà soát số lượng xe công theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng về việc sắp xếp xe công, đồng thời cũng gửi văn bản đến từng bộ, ngành, địa phương về kết quả rà soát. Theo kết quả này, cả nước có khoảng 37.000 xe công, chưa kể xe của lực lượng quốc phòng, công an. Theo ước tính của Bộ Tài chính, số lượng xe thừa là mấy nghìn xe và sẽ được xử lý theo đúng yêu cầu tiêu chuẩn của Thủ tướng Chính phủ. Ở những địa phương quản lý hàng trăm đơn vị, có đơn vị thừa xe, có đơn vị lại thiếu xe, cho nên vấn đề này sẽ được sắp xếp ở nội bộ trước. Đối với xe thừa, nếu quá cũ thì địa phương tự thanh lý và nộp

vào ngân sách nhà nước. Đối với xe vẫn sử dụng được thì điều về Bộ Tài chính để Bộ điều chỉnh cho những nơi thiếu, tránh tình trạng bên thừa bên thiếu gây lãng phí.

Hiện chúng ta đang có 901 xe chức danh. Tất cả các chức danh có hệ số phụ cấp 0,7 thì được sử dụng xe công, hệ số 1,25 thì được bố trí đưa đón bằng xe chức danh. Chúng tôi đang tính tới việc cấp sở, quận, huyện được trang bị 2 xe, các cấp thấp hơn được trang bị xe nhưng với kinh phí khoán. Đây là một trong những hướng mà chúng tôi đang nghiên cứu bởi số lượng xe chức danh không nhiều.

Thưa ông, trong trường hợp có bộ, ngành hoặc địa phương nào đó muốn tăng thêm xe công thì sẽ như thế nào?

Tôi cho rằng, vấn đề này không thể vượt quá quy định. Thủ tướng Chính phủ đã quy định rõ, mỗi một đơn vị nếu muốn cơ chế đặc thù thì phải được Thủ tướng chấp thuận. Nhưng, theo quan điểm của Cục quản lý công sản thì định mức như hiện nay cơ bản là phù hợp, đáp ứng yêu cầu hoạt động của đơn vị. Qua quá trình thực hiện, chúng tôi thấy có một vài điểm chưa phù hợp thì tới đây Bộ Tài chính sẽ báo cáo Thủ tướng để điều chỉnh.

Được biết, Bộ Tài chính cũng là đơn vị tiên phong trong việc khoán xe công. Vậy thưa ông, tới đây, chúng ta sẽ có giải pháp gì để các bộ, ngành, địa phương khác cùng thực hiện hình thức này?

Trên cơ sở chính sách đưa ra,

các bộ, ngành, địa phương sẽ căn cứ vào đó để thực hiện. Bộ Tài chính cũng chỉ là một trong nhiều bộ, ngành và việc khoán xe công là trong nội bộ ngành tài chính. Thực ra, khoán xe công là quy định có từ trước, nhưng xưa nay chúng ta đang thực hiện theo hình thức khoán tự nguyện. Văn phòng Bộ đang có kế hoạch sắp xếp lại đội ngũ, từng bước giảm bớt số lượng đội ngũ chức danh. Vì đây là bước đi đầu tiên nên chúng tôi rất thận trọng khi thực hiện. Sau thời gian đánh giá lại, Bộ sẽ tiến tới những lộ trình tiếp theo. Chúng tôi hy vọng, từ bước đầu mang tính nội ngành, việc khoán xe công sẽ lan rộng cả nước, khi ấy chúng ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều tài sản Nhà nước.

Hiện nay, muốn thực hiện khoán xe công, chúng ta phải sửa quy định pháp luật liên quan, cụ thể là Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg. Sau thời gian thực hiện, nếu một vài bộ, ngành triển khai khoán tự nguyện tốt thì sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đối với một số lĩnh vực, địa bàn, chúng ta có thể bắt buộc thì hoàn toàn có thể khoán như khoán chức danh với một loại kinh phí nào đó. Tuy nhiên, việc này phải gắn với hạ tầng công cộng và phải tính tới vấn đề an ninh, an toàn đối với các chức danh lãnh đạo. Khi khoán, chúng ta chỉ tính tới một cấp. Các nước khác cũng vậy, những chức danh dưới Bộ trưởng thì phải đánh giá, báo cáo chứ không khoán cho tất cả các chức danh.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■

XUÂN HỒNG (thực hiện)

Dự án Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sửa đổi) và bản khoản của các chuyên gia

 **HỒNG NHUNG**

Theo tính toán của các chuyên gia, chỉ cần hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước tăng 1-2%, thì hàng năm ngân sách nhà nước sẽ tiết kiệm được hàng chục nghìn tỷ đồng. Bởi vậy, Dự án Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sửa đổi) ra đời với mục tiêu khắc phục tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” của các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản nhà nước (vừa được giao quyền quản lý, vừa được giao quyền sử dụng), hạn chế thất thoát, lãng phí, gây bức xúc dư luận.

Một số điểm mới của Dự án Luật

Dự án Luật Quản lý, sử dụng tài sản công gồm 10 chương, 137 điều trong đó 5 chương quy định các vấn đề chung và 5 chương quy định chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công. Cụ thể:

Chương I bàn về quy định chung, gồm 11 điều, trong đó có một số nội dung mới:

Thứ nhất, về tài sản công, khái niệm này được giải thích theo hướng làm rõ những đặc tính cơ bản của tài sản công về chế độ sở hữu, quyền quản lý, quyền đại diện chủ sở hữu, nguồn gốc hình thành và những loại tài sản chủ yếu trên cơ sở quy định tại Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2014 và thực tiễn công tác quản lý thời gian vừa qua.

Thứ hai, về phân loại tài sản công: Tài sản công có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, để xây dựng chế độ và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng phù hợp với từng loại tài sản công, tại Điều 4 của Dự án Luật chia tài sản công thành 05 loại được căn cứ vào các tiêu chí theo mục đích sử dụng và nguồn gốc hình thành tài sản.

Thứ ba, quy định các hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công; bổ sung một số chính sách, nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công để phù hợp với mục tiêu, quan điểm xây dựng Luật và phạm vi điều chỉnh của Luật; bổ sung quy định về giám sát của cộng đồng đối với việc quản lý, sử dụng

tài sản công để bảo đảm việc sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; bổ sung quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật về tài sản công và trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra vi phạm.

Chương II gồm 9 điều, quy định nội dung quản lý nhà nước đối với tài sản công; nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương, Kiểm toán Nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp đối với tài sản công; cơ quan quản lý tài sản công. Theo đó, Quốc hội ban hành luật, thực hiện chức năng giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng về tài sản công. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công.

Chương III gồm 54 điều được chia thành 8 mục quy định chung về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Nội dung của Chương này cơ bản được kế thừa các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008, đưa một số quy định tại các nghị định và thông tư hướng dẫn đã được kiểm nghiệm và chứng minh sự phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện vào Dự án Luật, đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, giao thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức đối với xe ô tô công, trụ sở làm việc cho Chính phủ thay cho thẩm quyền của Thủ tướng Chính

phủ như hiện nay; bổ sung các quy định để đảm bảo việc ban hành tiêu chuẩn, định mức được chặt chẽ, công khai, minh bạch. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm tuân thủ, giám sát, kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công để khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện thời gian vừa qua.

Hai là, bổ sung một số hình thức mới trong đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, xử lý tài sản công; bổ quy định về việc xác định lại giá trị tài sản để giảm thủ tục hành chính và chi phí xác định lại giá trị tài sản.

Ba là, điều chỉnh chế độ quản lý, sử dụng tài sản là bất động sản đã giao cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp từ cơ chế áp dụng như cơ quan nhà nước theo Luật hiện hành sang cơ chế cho phép tổ chức được khai thác bất động sản đã được Nhà nước giao theo hình thức kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết gắn với các điều kiện ràng buộc cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác tài sản; bổ sung quy định cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thể tự thực hiện quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị có chức năng thực hiện quản lý vận hành tài sản công để tăng cường tính chuyên nghiệp trong quản lý vận hành tài sản công; quy định việc xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (cổ phần hóa, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp) để đáp ứng yêu cầu đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian tới.

Chương IV gồm 23 điều, quy định chung về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng. Nội dung của Chương này được soạn thảo trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đồng thời điều chỉnh các quy định có liên quan để phù hợp với các loại tài sản kết cấu hạ tầng khác.

Chương V gồm 3 điều, quy định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp. Đối với tài sản công đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Đối với tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước

tại doanh nghiệp (như đất đai, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản dự án), trên thực tế ở nước ta, các tài sản này khá lớn, nhất là tài sản kết cấu hạ tầng nhưng công tác quản lý có lúc, có nơi còn lãng phí, chưa hiệu quả, nguyên nhân chủ yếu là do chưa quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế quản lý. Vì vậy, Dự án Luật quy định một số nội dung quản lý để rõ quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan, tránh sử dụng lãng phí, thất thoát tài sản, cũng như có cơ chế để quản lý, sử dụng, phát triển nhóm tài sản này như: doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; doanh nghiệp không được sử dụng tài sản để cầm cố, thế chấp, nhượng bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho các tổ chức, cá nhân khác; kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản (nếu có) do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước và việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VI gồm 14 điều được soạn thảo trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ, Chỉ thị số 17/2007/CT-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của các Bộ có liên quan về các nội dung: hình thành tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước, sử dụng, hạch toán, báo cáo tài sản; thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu tài sản thuộc về Nhà nước; hình thức, thẩm quyền phê duyệt phương án và trình tự xử lý tài sản. Riêng việc xử lý tài sản được thực theo nguyên tắc tập trung, để bảo đảm tính kịp thời, chuyên nghiệp, hiệu quả.

Chương VII gồm 13 điều, chia làm 2 mục quy định việc quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính đất đai, tài nguyên. Nội dung của Chương này cụ thể hóa các hình thức, phương thức khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên (với vị trí là một loại tài sản công quan trọng).

Chương VIII gồm 5 điều, quy định về Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Trong đó, trọng tâm là việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công hiện có, gắn với việc mở rộng phạm vi theo hướng kết nối với các cơ sở dữ liệu về tài sản chuyên ngành nhằm bảo đảm tính bao quát, thống nhất; việc tổ chức vận hành thông suốt,

an ninh, an toàn và chi phí thấp; Cơ sở dữ liệu này sẽ là kênh cung cấp thông tin tổng hợp quan trọng về tài sản công, đặc biệt là tổng nguồn lực tài sản công, làm cơ sở để các cơ quan nhà nước trong quá trình điều hành vĩ mô, điều hành ngân sách nhà nước, phục vụ Chính phủ điện tử.

Chương IX gồm 3 điều, quy định nội dung dịch vụ về tài sản công; tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công; sử dụng dịch vụ về tài sản công. Theo đó, tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có). Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm, thuê, bảo trì, bảo dưỡng, góp vốn, cho thuê, liên doanh liên kết, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công được thuê các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện để thực hiện nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, xử lý tài sản công.

Một số băn khoăn và kiến nghị...

Bên cạnh những quy định mới tiến bộ, nhiều ý kiến cho rằng, Dự án Luật còn lúng túng trong việc xác định khái niệm tài sản công, một số yêu cầu về quản lý và sử dụng chưa được đề cập đầy đủ.

Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng - An ninh của Quốc hội Võ Trọng Việt nhận định: Luật này đưa ra Quốc hội sẽ có nhiều ý kiến bởi vì nhân dân dồn nén bao nhiêu bức xúc lâu nay. Ông Việt nhấn mạnh, nếu chúng ta làm tốt thì sẽ không có chuyện trả xe sớm cũng không có chuyện 10 năm không chịu trả nhà công vụ. Ông Việt lo ngại Luật này sẽ xung đột với các luật chuyên ngành khác. Ví dụ Trung tâm hành chính Đà Nẵng, nếu không sử dụng được, phải chuyển chỗ khác thì đúng sai về việc này lại được chi phối bởi Luật Xây dựng. Như vậy, trong trường hợp này, Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước không có tác dụng.

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội Nguyễn Hữu Quang cho rằng: Làm sao trong Luật sắp tới chúng ta thể hiện được quan điểm không có vùng cấm, không ngại đụng chạm trong quản lý, sử dụng tài sản công, kể cả đối với lực lượng vũ trang, các tổ chức Đảng...; cần làm rõ hơn khái niệm tài sản công; các chế định chế tài cũng phải rõ ràng, nghiêm túc; đồng thời phải kiên quyết thu hồi những tài sản công được giao không sử dụng hết nhằm tránh phân tán, thất thoát...

Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

Nguyễn Khắc Định đề nghị: Ban soạn thảo tiếp tục làm rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng cũng như khái niệm cụ thể về tài sản công theo hướng quản lý tất cả mọi mặt tài sản công. Những tài sản gì loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh tài sản công cũng phải có quy định rõ ràng.

Phó Chủ tịch Quốc hội Ưông Chu Luru và Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội Nguyễn Thúy Anh đề xuất: Cần xây dựng các tiêu chí cụ thể về xác định tài sản công, tránh sự chung chung; đồng thời tiếp tục rà soát, hệ thống hóa đầy đủ các quy định của hệ thống pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công ở các luật chuyên ngành để tiến hành bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn; xác định rõ mối liên hệ giữa luật này với các luật liên quan.

Liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công ở các đơn vị sự nghiệp công lập, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội Nguyễn Đức Kiên băn khoăn: nếu cho phép đơn vị sự nghiệp công lập được cho thuê khi sử dụng không hết công suất (Điều 56, Dự án Luật), thì dễ xảy ra tình trạng chạy theo công suất, đưa ra dự kiến công suất sử dụng cao để có thêm diện tích cho thuê. Những tài sản này hiện chủ yếu được đầu tư xây dựng, mua sắm từ vốn ngân sách nhà nước, nên quy định như Dự án Luật sẽ tiếp tục khuyến khích các đơn vị “thích” sử dụng ngân sách.

PGS.TS Đặng Văn Du, Học viện Tài chính thì cho rằng, quy định như Dự án vẫn mang nặng tính bao cấp và đi liền với đó là các thủ tục hành chính còn khá nặng nề. “Tôi thiên về cách tiếp cận dựa trên sự phân loại các đơn vị. Các đơn vị được giao tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư sẽ phải thiết lập chế độ quản lý tương tự như doanh nghiệp, nghĩa là trao quyền cho các đơn vị này cao hơn các đơn vị chỉ bảo đảm được chi thường xuyên, bảo đảm được một phần chi thường xuyên hay hoàn toàn do Nhà nước bảo đảm” - ông Du nói.

Bên cạnh đó, vị chuyên gia này còn cho rằng, ở các đơn vị sự nghiệp công lập có huy động vốn, nhận góp vốn, liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân khác thì cần tách bạch phần giá trị tài sản huy động từ khu vực tư ra khỏi tổng giá trị tài sản và bổ sung một điều luật về theo dõi, đánh giá, quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập để cung cấp thêm thông tin, tăng cường sự công khai, minh bạch tài sản, hướng tới cải thiện chất lượng dịch vụ công.■

Cơ chế cho vay lại đối với nguồn vốn vay nước ngoài có gì mới?



TRƯƠNG HÙNG LONG

Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính

Nhằm tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, ngày 14/2/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 02/CT – TTg, trong đó có nội dung: tăng cường cho vay lại chính quyền địa phương và cho vay lại chịu rủi ro tín dụng thông qua cơ quan cho vay lại đối với nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Trong năm qua, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về 2 cơ chế nêu trên.

Cơ chế chung của việc cho vay lại chịu rủi ro tín dụng

Nếu như trước đây, các ngân hàng chỉ phục vụ thuần túy việc giải ngân và thu nợ mà không chịu rủi ro về dự án, thì nay cơ chế mới sẽ chuyển sang gắn trách nhiệm cơ quan ngân hàng khi giải ngân, thu nợ cũng như quản lý giám sát trong quá trình thực hiện dự án theo cơ chế có rủi ro.

Theo cơ chế này, sẽ có hai nhóm:

Nhóm thứ nhất liên quan đến nguồn vốn ODA: Đối với các dự án thuộc đối tượng Nhà nước đặc biệt quan tâm theo Quyết định số 29/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ, cơ chế áp dụng vẫn rất ưu đãi, vì đây là những dự án thiết yếu của nền kinh tế. Những dự

án này, chúng ta vẫn thực hiện cơ chế Nhà nước phải chịu rủi ro; trong đó, những dự án có khả năng thu hồi vốn, sẽ thực hiện cơ chế tối đa, là ngân hàng chịu rủi ro tới 30%; còn đối với những dự án được sử dụng vốn ODA theo Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ mà không thuộc đối tượng Nhà nước quản lý ưu tiên thì vẫn thực hiện cơ chế cho vay lại chịu rủi ro của các ngân hàng từ 30% trở lên, tùy theo khả năng hoàn vốn của từng dự án.

Nhóm thứ hai liên quan đến các nguồn vốn ngoài ODA (tức nguồn vốn thương mại ưu đãi): Chúng ta thực hiện cơ chế cho vay lại chịu rủi ro ở mức trên 50%, bởi tới đây, các nguồn vốn này sẽ nhiều hơn. Đồng thời với cơ chế này, theo Luật Quản lý nợ công cũng như Nghị định 38, Bộ Tài chính sẽ kiểm soát chênh lệch về chi phí vay ở mức độ tăng 0,3%/năm đối với các dự án thuộc đối tượng của Quyết định 29, tăng tối đa 0,5%/năm đối với dự án ODA và tối đa không quá 1%/năm đối với các dự án thương mại ưu đãi. Bộ Tài chính kiểm soát điều này để đảm bảo các dự án mà Nhà nước cần ưu tiên, đặc biệt các nguồn vốn ODA, về cơ bản vẫn giữ được chi phí đầu vào, không biến nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước thành nguồn vốn thương

mại để các ngân hàng cho vay theo cơ chế thị trường. Đây là sự chia sẻ giữa các ngân hàng với Chính phủ. Tất nhiên, khi thực hiện cơ chế này, trong phần chịu rủi ro của mình, các ngân hàng vẫn phải tuân theo đúng nguyên tắc tín dụng, tức vẫn phải trích lập dự phòng rủi ro. Thông thường, trích lập rủi ro của dự án khoảng 0,75%.

Điểm khác giữa cho vay lại chịu rủi ro của các ngân hàng với các khoản vay thương mại thông thường

Thứ nhất, hiện nay, các ngân hàng thương mại được phép cho vay thương mại đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, miễn là các khoản vay đó có khả năng hoàn trả và đảm bảo các yếu tố của Luật Tổ chức tín dụng. Còn đối với khoản vay Nhà nước đi vay về chuyển giao cho các ngân hàng thương mại cho vay lại đối với nền kinh tế, thì về nguyên tắc, các dự án này đã được xác lập, có nghĩa các nhà tài trợ nước ngoài nằm trong chương trình huy động vốn, thuộc danh mục đầu tư đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua, đồng thời được các nhà tài trợ nước ngoài xem xét, cân nhắc để quyết định việc đồng ý cho vay. Trong quá trình này, các ngân hàng thương mại chỉ việc thực hiện cho vay theo địa chỉ có

sẵn chứ không được phép tùy chọn dự án.

Thứ hai, vì các ngân hàng chịu rủi ro một phần theo từng dự án và từng mức độ, cho nên các ngân hàng cũng sẽ chỉ được cộng phần chi phí liên quan tăng thêm trong một khung để đảm bảo kiểm soát, biến khoản ưu đãi của Nhà nước thành khoản cho vay thương mại.

Thứ ba, trong cơ chế hiện nay, các ngân hàng không được tiếp cận dự án ngay từ đầu. Thông thường, các ngân hàng thực hiện nhiệm vụ giải ngân sau khi Nhà nước có dự án nên không phải chịu trách nhiệm rủi ro, nhưng với cơ chế mới này, các ngân hàng thương mại sẽ được tiếp cận ngay từ ban đầu với tất cả các dự án.

Bộ Tài chính đã sửa Nghị định 38/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặt ra việc cơ chế tài chính sẽ được xác lập ngay trước khi đàm phán. Hiện nay, khi các chủ dự án có tên trong danh mục dự án để vận động vốn ODA, thì về logic, các chủ đầu tư có thể hình dung được điều kiện vay (thời gian, lãi suất) đối với khoản vay này. Từ đó, các chủ đầu tư có thể xây dựng dự án cho phù hợp với điều kiện của khoản vay. Hiện, tính hiệu quả thực của dự án đang không chuẩn xác. Trong số tất cả các dự án của lĩnh vực nào đó mà Nhà nước cần ưu tiên, các ngân hàng cần xác định được rằng dự án có xây dựng theo đúng yêu cầu và khả năng hoàn vốn thực của dự án (có thể có).

Điều này sẽ giúp cơ quan quản lý Nhà nước lựa chọn những dự án thực sự hiệu quả để đầu tư.

Trong suốt quá trình giải ngân, thu nợ, vì các ngân hàng có trách nhiệm rủi ro, cho nên khâu thẩm định dự án, kiểm soát giải ngân, kiểm soát khả năng tài chính hay tính tuân thủ của các chủ dự án... sẽ tăng lên.

Chuyển dần bảo lãnh của Chính phủ sang ngân hàng thương mại

Những dự án hiện nay đang vay vốn thương mại thuộc một số lĩnh vực Nhà nước ưu tiên thì đã có sự bảo lãnh của Nhà nước. Chúng ta đang thực hiện từng bước việc chuyển dần bảo lãnh của Chính phủ sang ngân hàng thương mại.

Thứ nhất, về đối tượng, phạm vi bảo lãnh của các lĩnh vực Nhà nước quan tâm đã có sự thu hẹp hơn trước. Trước đây, phạm vi đối tượng này được thực hiện theo Quyết định số 44/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 và nay thì được thực hiện Quyết định số 34/2015/QĐ-TTg ngày 14/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Thứ hai, Bộ Tài chính đang thực hiện sửa Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Chính phủ về vấn đề bảo lãnh. Theo đó, tập trung các nguồn vốn của Nhà nước, các lĩnh vực cần được Nhà nước ưu tiên bảo lãnh với cơ chế bảo lãnh được kiểm soát chặt chẽ hơn: từ cơ chế góp vốn chủ sở hữu, quy trình kiểm soát bảo lãnh (từ chủ trương đến quá trình thực hiện) và các kiểm soát sau quá trình bảo lãnh để đảm bảo tăng cường tính hiệu quả của dự án, giảm bớt và đi đến hạn chế

việc Nhà nước trả thay. Trong tổng thể, khi nền kinh tế chuyển sang gần với thị trường và cải cách mạnh mẽ hơn, đương nhiên các dự án không thuộc đối tượng bảo lãnh của Nhà nước thì Nhà nước không bảo lãnh. Các doanh nghiệp, các chủ đầu tư muốn có dự án mà Nhà nước không bảo lãnh, thì có thể tìm đến bảo lãnh của các ngân hàng. Bảo lãnh là một trong các kênh để giảm thiểu tác động rủi ro với nền kinh tế nói chung và đối với các dự án nói riêng. Về nguyên tắc, những dự án không đủ điều kiện bảo lãnh thì không ai bảo lãnh, kể cả phạm vi Nhà nước. Các ngân hàng thương mại khi thực hiện bảo lãnh dự án cũng phải tính đến khả năng an toàn của dự án.

Lộ trình của Nhà nước trong cải cách là sẽ tiến dần sang thị trường hóa, thu hẹp lại phạm vi mà Nhà nước cần ưu tiên, quan tâm. Công cụ để hỗ trợ các chính sách này, đặc biệt đối với vấn đề tài chính cho nền kinh tế, không chỉ dừng lại ở một hoạt động bảo lãnh hay cấp phát mà nó là hệ thống các cơ chế đồng bộ: cấp tín dụng, bảo lãnh, bảo hiểm và các hoạt động hỗ trợ khác. Tất cả tạo thành hệ thống thống nhất và liên hoàn với nhau. Cho nên, đối với các lĩnh vực không thuộc diện Nhà nước bảo lãnh, nếu muốn bảo lãnh thì chỉ có bảo lãnh ngân hàng hoặc công ty bảo hiểm, hoặc chấp nhận vay thương mại ở mức độ rủi ro cao. Chi phí vốn vay phụ thuộc vào hệ số tín nhiệm, không thể mãi tồn tại tình trạng Nhà nước đứng sau hỗ trợ, bởi nếu Nhà nước phải hỗ trợ hết thì ý nghĩa cải cách sẽ không còn.■

HỒNG ANH (ghi)

“Ngành kiểm toán sẽ phá vỡ cách thức truyền thống”

 **THU HƯỜNG**

Đó là dự báo của chuyên gia ACCA về sự thay đổi của nghề kiểm toán trong tương lai. Cùng với nhận định này, các chuyên gia kiểm toán quốc tế đã nêu lên cảnh báo đối với kiểm toán viên. Đó là, trong thời đại kỹ thuật số, phần mềm kiểm toán đã và đang thay thế một số công đoạn trong quá trình kiểm toán; nghề kiểm toán cần phải thích ứng và sẽ có những bước đi mới ngoài cách thức truyền thống. Kiểm toán viên cần phải nhanh nhạy hơn về cách thức kiểm toán và sử dụng công nghệ để vừa phải rút ngắn thời gian vừa phải nâng cao chất lượng kiểm toán.



“Dịch vụ kiểm toán cần phải thay đổi hay là chết?”

Dẫn lại thông điệp từ các cuộc thảo luận bàn tròn về tương lai nghề kiểm toán do ACCA và Grant Thornton đồng tổ chức năm 2015 tại 7 quốc gia trên thế giới (Trung Quốc, Châu

Âu, Singapore, Nam Phi, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Anh và Ukraina), đại diện Grant Thornton cho biết, một kiểm toán viên ở Anh từng nhận xét một cách ấn tượng rằng, “hiện nay, các ngành khác đã có rất nhiều sự thay đổi nhưng kiểm

toán không theo kịp. Trong bối cảnh này, dịch vụ kiểm toán cần phải thay đổi hay là chết?” Còn theo cách nói của ông Andrew Gambier, Trưởng bộ phận kiểm toán của ACCA Anh Quốc: ngành kiểm toán sẽ phá vỡ cách thức truyền thống. Tức là kiểm toán

viên không chỉ thực hiện những công việc kiểm toán cốt lõi và đưa ra một bản kiểm toán báo cáo tài chính thông thường mà còn cung cấp thêm dịch vụ mới.

Theo Grant Thornton, các nhà đầu tư ở các quốc gia phát triển mong muốn báo cáo kiểm toán cung cấp thêm các thông tin phi tài chính như cảnh báo sớm các rủi ro có thể xảy ra hay tư vấn quản lý tài chính, tài sản... Họ thích các báo cáo kiểm toán “đôi”, trong đó, các công ty kiểm toán buộc phải đưa ra ý kiến “chấp nhận toàn phần” hoặc “không chấp nhận toàn phần”. Trong Liên minh châu Âu, các nhà lập pháp đòi hỏi kiểm toán viên phải làm việc nhiều hơn trong khi quy trình kiểm toán vẫn như cũ, nhằm mục đích tăng thêm lượng thông tin, vượt ra ngoài phạm vi truyền thống của kiểm toán báo cáo tài chính. Còn ở Singapore, các chuyên gia trong ngành cho rằng: nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán phải lắng nghe người sử dụng một cách cẩn thận và hiểu được những người này là ai, họ sử dụng những thông tin nào, cho mục đích gì. Theo đại diện Các Tiêu chuẩn quốc gia Ả Rập thống nhất, một trong những cách để kiểm toán viên đáp ứng mong đợi của các bên liên quan là hợp tác với đối tác (đặc biệt là các chủ doanh nghiệp), cung cấp cho họ những giá trị gia tăng như: làm thế nào để tạo ra lợi nhuận cao hơn, làm thế nào để đánh giá rủi ro trong nội bộ và bên ngoài tốt hơn. Điều này đòi hỏi kiểm toán viên phải thực sự am hiểu về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kiểm toán. Đây cũng là một thách thức đối với

kiểm toán viên để vừa đáp ứng được nhu cầu của đối tượng kiểm toán, vừa không ảnh hưởng đến tính độc lập – một vấn đề trung tâm trong chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời, các chuyên gia kiểm toán cũng đặt ra yêu cầu, báo cáo kiểm toán phải giảm độ phức tạp, dễ hiểu, cho phép người sử dụng dễ dàng truy cập các thông tin cần thiết.

Năm 2015, Hiệp hội ngành nghề kiểm toán trên thế giới đã thực hiện cuộc khảo sát toàn cầu về “Mô hình kinh doanh của các công ty hành nghề vừa và nhỏ: Tính năng động của ngành nghề đang thay đổi” (có sự tham gia của VACPA và ACCA). Kết quả cuộc khảo sát này cho thấy, ở các nước đang phát triển như Trung Quốc, Malaysia, Rumani... 80% doanh thu của các công ty kiểm toán vừa và nhỏ đến từ các dịch vụ truyền thống (dịch vụ bảo đảm). Trong khi đó, ở các nước phát triển, điều này hoàn toàn ngược lại (các dịch vụ phi truyền thống như thuế và tuân thủ chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu doanh thu), doanh thu từ dịch vụ đảm bảo chỉ là một phần nhỏ. Tại các công ty kiểm toán vừa và nhỏ ở Anh, Singapore và Ailen, dịch vụ thuế và tuân thủ chiếm tới hơn 70%, trong khi dịch vụ đảm bảo chỉ xấp xỉ 10%. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát này còn cho thấy, ở các nước đang phát triển, các công ty kiểm toán mong muốn phát triển các dịch vụ mới như kiểm toán nội bộ quản lý tài chính, tư vấn tài chính cá nhân, tư vấn quản lý tài sản sẽ chiếm đến 14 -16% tổng doanh thu. Còn tại các quốc gia đã phát triển, các công ty mong muốn phát triển những dịch vụ

này ở chỉ quanh mức 4%. Kết quả khảo sát này cũng cho thấy logic của sự phát triển, đó là ở các nước đang phát triển, những dịch vụ truyền thống như kiểm toán bắt buộc, kê khai thuế và các tờ khai tuân thủ khác có tỷ lệ phát triển nhanh nhất, còn dịch vụ kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, tư vấn tài chính cá nhân, tư vấn quản lý tài sản chỉ mới hình thành và phát triển chậm. Trong khi đó, ở các nước phát triển, các hoạt động tư vấn cho thị trường chứng khoán, dịch vụ soát xét tài chính lại là những dịch vụ phát triển nhanh nhất.

Một kết quả thú vị khác từ cuộc khảo sát ở 7 quốc gia nêu trên là trung bình có 15% doanh nghiệp kiểm toán vừa và nhỏ sáp nhập với nhau. Ở Anh, tỷ lệ này là 27%, ở Romania là 17%, ở Trung Quốc là 16%. Đây cũng là cách đi mà một số công ty kiểm toán vừa và nhỏ có thể áp dụng để mở rộng quy mô, cơ cấu lại doanh nghiệp, từ đó tăng tính chuyên nghiệp và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra 3 nhóm khó khăn, thách thức mà doanh nghiệp kiểm toán sẽ phải đối mặt là: Nhóm thách thức khi tiếp cận kinh doanh, đối tác và giữ chân nhân sự tài năng; sức ép cạnh tranh trong đó có giá phí dịch vụ và gánh nặng tuân thủ pháp luật, chính sách. Bên cạnh đó, còn có một số khó khăn khác mà các công ty kiểm toán vừa và nhỏ sẽ gặp phải là Nhóm nhà cung cấp dịch vụ khác và các dịch vụ miễn phí, tự động hóa. Cụ thể là, các nhà cung cấp dịch vụ khác như nhà tư vấn kinh doanh, tư vấn thuế, kế toán... không có giấy chứng nhận đại lý thuế,

không có chứng nhận hành nghề dịch vụ kiểm toán nhưng vẫn cung cấp dịch vụ kiểm toán. Hay các dịch vụ thu phí tự vấn online phát triển mạnh sẽ cạnh tranh trực tiếp với các công ty kiểm toán vừa và nhỏ.

Hướng đi mới và vai trò của “chất xúc tác”

Theo khuyến cáo từ cuộc khảo sát trên, trong thời gian tới, các công ty kiểm toán vừa và nhỏ nên xem xét, áp dụng 2 lộ trình chuyển đổi sang dịch vụ mới. Lộ trình thứ nhất bắt đầu từ dịch vụ đảm bảo; lộ trình thứ 2 bắt đầu từ dịch vụ tư vấn thuế và tuân thủ. Các doanh nghiệp bắt đầu từ dịch vụ đảm bảo nên chuyển sang hướng thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ, tiếp theo, có thể mở thêm dịch vụ quản lý rủi ro và dịch vụ tư vấn, rồi phát triển các dịch vụ tư vấn liên quan đến mua, bán, sáp nhập qua kiểm toán điều tra, phòng chống gian lận và tư vấn chống rửa tiền; cuối cùng là phát triển các dịch vụ tài chính nội bộ và kiểm toán nội bộ. Lộ trình thứ 2 đối với doanh nghiệp có doanh thu bắt đầu từ dịch vụ cốt lõi là tư vấn thuế và tuân thủ. Doanh nghiệp có thể mở rộng ra dịch vụ tái cơ cấu doanh nghiệp và quản lý sự thay đổi, tiếp theo là dịch vụ lập kế hoạch kinh doanh và lập ngân sách, tiếp theo nữa là dịch vụ quản lý và báo cáo tài chính, cuối cùng là phát triển các dịch vụ liên quan đến chiến lược và đối tác kinh doanh.

Nhóm thực hiện cuộc khảo sát toàn cầu cũng đã đưa ra khuyến nghị và đề xuất cho các doanh nghiệp kiểm toán vừa và nhỏ có

quy mô dưới 250 nhân viên. Theo đó, các doanh nghiệp này nên cung cấp dịch vụ rộng nhưng phải bền vững (phải giữ vững các dịch vụ cốt lõi tạo ra doanh thu chính, trên cơ sở đó phát triển thêm các dịch vụ khác); chuyển đổi, mở rộng các kỹ năng cũng như năng lực hiện tại thành các dịch vụ mới. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp kiểm toán phải xây dựng được các kỹ năng để phát triển thêm các dịch vụ, giám sát cạnh tranh và xây dựng thương hiệu riêng biệt, trở thành đối tác kinh doanh đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc phát triển các dịch vụ tăng thêm như tư vấn thuế, kiểm toán, những vấn đề này nên được coi là khoản đầu tư cho tương lai. Doanh nghiệp phải sẵn sàng sử dụng công nghệ mới, đồng thời lưu ý tìm kiếm, phát triển nhân sự tài năng và đội ngũ lãnh đạo cũng như lập kế hoạch cho tương lai.

Để kiểm toán viên nhận diện được yêu cầu tất yếu của sự phát triển về nghề nghiệp và đưa nghề kiểm toán lên một bước cao hơn, trước hết, sự thay đổi này phải xuất phát từ kiểm toán viên. Các nhà quản lý, các nhà khoa học về kiểm toán ở Trung Quốc, Anh, Ukraina, trong đó có đại diện của Grant Thornton và ACCA đặt vấn đề: làm thế nào để kiểm toán viên phải tự thay đổi nhằm đáp ứng được các yêu cầu mới? Câu trả lời được đưa ra là, kiểm toán viên cần phải cải thiện kỹ năng kỹ thuật cho “cứng hơn”, kỹ năng mềm cho “mềm hơn”, cùng với đó là phải chú trọng kỹ năng giao tiếp và tương tác...

Bên cạnh những thay đổi trên, để thúc đẩy sự phát triển của nghề kiểm toán thì rất cần có một “chất

xúc tác” rất quan trọng, đó chính là môi trường pháp lý. Ông Andrew Gambier cho rằng, cơ quan quản lý nghề nghiệp ở mỗi quốc gia phải có trách nhiệm tạo lập được môi trường thuận lợi để nghề kiểm toán phát triển. Nhà quản lý dịch vụ kiểm toán ở mỗi quốc gia có thể ban hành quy định mới yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán thực hiện để nâng cao chất lượng dịch vụ nhưng không có nghĩa là tạo ra quá nhiều áp lực cho các công ty đó. Họ cần cho phép các công ty kiểm toán linh hoạt trong việc áp dụng chuẩn mực và kiểm soát chất lượng theo phương pháp mới, miễn là chất lượng kiểm toán được duy trì và cải thiện. Những đổi mới về hoạt động kiểm toán ở các quốc gia phát triển có thể được ứng dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển, nhưng không nên coi là bắt buộc cho đến khi kiểm toán viên đủ năng lực và quốc gia thực sự có nhu cầu về những dịch vụ kiểm toán ấy.

Đồng thời, các cơ quan quản lý nghề nghiệp kiểm toán và tổ chức xây dựng chuẩn mực kiểm toán quốc tế cần thành lập một hội đồng chuẩn mực, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Chuẩn mực kiểm toán cần tính tới sự phù hợp với các công ty có quy mô khác nhau, cho mỗi quốc gia khác nhau, trong từng giai đoạn phát triển khác nhau, phải làm sao để các nước dễ áp dụng và các doanh nghiệp thực hiện nhất quán. Cũng vì điều này, nhóm công ty niêm yết, công ty chưa niêm yết, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có quy tắc kiểm toán riêng trên cơ sở áp dụng chung phương pháp kiểm toán cốt lõi.■

Công khai Báo cáo tài chính nhà nước: Nỗ lực và bản khoăn

 **THÙY ANH**

Trong nhiều nỗ lực minh bạch của Chính phủ thời gian qua, nỗ lực để công khai báo cáo tài chính nhà nước trên các phương tiện thông tin được dư luận cũng như các chuyên gia kinh tế đánh giá là một điểm nhấn quan trọng và nổi bật. Hành động này thể hiện bước tiến mới trong công tác quản lý, điều hành tài chính của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại, phù hợp với chuẩn mực kế toán công và thông lệ quốc tế.

Để thúc đẩy quá trình này, Bộ Tài chính cũng đang tiến hành lấy ý kiến xây dựng Dự thảo Nghị định về Báo cáo tài chính nhà nước.

Tại sao phải thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước?

Theo Bộ Tài chính, hiện nay, báo cáo tài chính của các đơn vị, các thông tin tài chính nhà nước cơ bản đã được theo dõi, thể hiện từng phần hoặc khá chi tiết. Tuy nhiên, do đặc thù của yêu cầu quản lý và đặc điểm của hệ thống kế toán mà những thông tin đó còn rải rác, phân tán. Ví dụ, vẫn còn một số đối tượng kế toán chỉ được theo dõi chủ yếu dưới hình thức thống kê mà chưa được hạch toán, kế toán một cách đầy đủ, cụ thể như các khoản công nợ, tài sản nhà nước, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp, các khoản nợ của Chính phủ, các công trình cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, các thông tin này cũng chưa được tổng hợp một cách đầy đủ và bài bản theo đúng yêu cầu của quản lý tài chính nhà nước.

Hơn nữa, Việt Nam chưa ban hành quy định để tổ chức và

triển khai hệ thống báo cáo chung của Chính phủ, chính quyền địa phương trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương đối với tài sản nhà nước; nợ công và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn hình thành tài sản và nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu, chi và kết quả hoạt động tài chính, ngân sách nhà nước (NSNN); tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính, NSNN.... Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả chi tiêu công, phân tích khả năng tài chính của đất nước, của từng địa phương và việc đánh giá hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách vẫn còn một số hạn chế.

Để khắc phục các hạn chế trong công tác thông tin tài chính nhà nước như trên, Bộ Tài chính đưa ra dự thảo Nghị định Báo cáo tài chính nhà nước gồm 5 Chương, 24 Điều. Theo đó, Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp

thông tin kinh tế, tài chính làm căn cứ để phân tích khả năng tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương, đánh giá hiệu quả chi tiêu công và hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách về kinh tế, tài chính, ngân sách. Báo cáo này phải đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, toàn diện về tình hình tài sản nhà nước; nợ công và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trong kỳ báo cáo.

Dự thảo Nghị định nêu rõ, mục tiêu của báo cáo tài chính nhà nước là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng

địa phương, bao gồm: tài sản nhà nước; nợ công và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước làm căn cứ để đánh giá hiệu quả chi tiêu công, phân tích khả năng tài chính của đất nước, của từng địa phương, đánh giá hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách. Trên cơ sở đó, việc lập báo cáo tài chính nhà nước sẽ được thực hiện trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương. Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi toàn quốc; Báo cáo tài chính nhà nước cấp tỉnh phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo tài chính nhà nước sẽ công khai như thế nào?

Bộ Tài chính cho biết, các mẫu biểu báo cáo tài chính nhà nước được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được toàn bộ các đối tượng kế toán nhà nước hiện có hoặc có thể phát sinh; đảm bảo tính lâu dài, đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Căn cứ vào tình hình thực tế của Việt Nam, cùng với việc nghiên cứu chuẩn mực kế toán công quốc tế và chọn lọc vận dụng kinh nghiệm của một số nước, các mẫu biểu báo cáo



tài chính nhà nước của Việt Nam gồm 4 báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

Báo cáo tình hình tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản nhà nước; nợ và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh, thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động thường xuyên, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh trong kỳ báo

cáo; số dư tiền và tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh, thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhà nước trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính nhà nước khác không thể trình bày chi tiết. Thuyết minh báo cáo tài chính phản ánh các thông tin chung về tình hình kinh tế - xã hội; thông tin chung về cơ sở, chính sách kế toán áp dụng; thông tin bổ sung, chi tiết về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước.

Trong quá trình thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu, lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội. KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính nhà

nước tỉnh, thành phố trình UBND báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp; gửi số liệu về KBNN để tổng hợp lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc. Việc tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện trên cơ sở hợp nhất thông tin trên báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước.

Sau khi báo cáo Quốc hội, Hội đồng nhân dân, thông tin về tình hình tài chính nhà nước sẽ được công khai đến mọi tầng lớp nhân dân trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và của các tỉnh theo quy định của Chính phủ (đối với báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc), hoặc quy định của UBND tỉnh (đối với báo cáo tài chính nhà nước tỉnh). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh công khai các thông tin chủ yếu trong báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, bao gồm: tình hình tài sản nhà nước; nợ chính quyền địa phương, các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước. Bộ Tài chính công khai các thông tin chủ yếu trong báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, bao gồm: tình hình tài sản nhà nước; nợ công và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước. Theo dự kiến, Nghị định

Báo cáo tài chính nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018.

Việc công khai Báo cáo có thực sự mang nhiều ý nghĩa như mong đợi?

Phải khẳng định rằng, việc công khai Báo cáo tài chính nhà nước là một bước đi nhằm thực hiện mục tiêu cải cách quản lý tài chính công theo hướng: “công khai - minh bạch - tiết kiệm - hiệu quả” của Chính phủ. Không chỉ cơ quan quản lý mà người dân cả nước đều mong muốn và có quyền được biết rõ thực trạng tình hình kinh tế của đất nước. Mặt khác, việc công khai và minh bạch tài chính còn là yêu cầu của các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ cho Việt Nam. Thậm chí, trong quá trình đàm phán các chương trình tài trợ, vấn đề hàng đầu được các quốc gia và các tổ chức tài chính quốc tế yêu cầu là Việt Nam phải cung cấp đầy đủ số liệu về tình hình tài chính nhà nước. Hiện nay, ở hầu hết các quốc gia, việc công khai ngân sách là quy định bắt buộc. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, vào tháng đầu tiên của mỗi năm tài khóa, các Bộ trưởng phải công khai mục tiêu, chiến lược, tài sản, công nợ và các kế hoạch hành động hàng năm của mình... Vì vậy, có thể nói, việc công khai, minh bạch thông tin tài chính nhà nước là đòi hỏi tất yếu trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, nếu như chỉ công khai một số thông tin chủ yếu như nêu trong dự thảo (đã

được công khai phần lớn trong những năm gần đây) như: số liệu dự toán và quyết toán NSNN đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn về thu, chi NSNN, bội chi ngân sách trung ương và địa phương, nợ chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia... thì việc công khai này không có ý nghĩa nhiều hơn so với hiện tại. Cùng với việc công khai, điều người dân mong đợi và đòi hỏi Chính phủ thực hiện là minh bạch các thông tin tài chính nhà nước cho người dân giám sát để các nguồn lực này được chi tiêu đúng mục đích và có hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, còn phải kể đến chế tài xử lý việc vi phạm các quy định. Bởi dự thảo Nghị định chỉ quy định trách nhiệm cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính và trách nhiệm kiểm tra việc lập báo cáo tài chính thuộc Bộ Tài chính mà chưa quy định các điều khoản về xử lý vi phạm. Theo chuyên gia kinh tế Phạm Thế Anh, ở Việt Nam, điều quan trọng nhất là phải gắn được trách nhiệm và chế tài xử phạt đối với các cá nhân, tổ chức liên quan. Cụ thể là, Bộ Tài chính phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội; các Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm trước Bộ Tài chính; các bộ, sở, ngành, tổ chức không cung cấp thông tin theo quy định cần phải bị xử phạt. Bộ Tài chính hay các Sở Tài chính có thể tạm trì hoãn giải ngân các khoản chi tiếp theo đối với các đơn vị vi phạm cho đến khi họ cung cấp đầy đủ các thông tin theo yêu cầu. Có như vậy mới khắc phục được tình trạng các đơn vị cung cấp thông tin chậm trễ, kém chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu.■

Xây dựng Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước



TS. ĐẶNG VĂN HẢI

Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế (KTNN)

Mới đây, Tổng Kiểm toán nhà nước Hồ Đức Phớc đã chỉ đạo Vụ Pháp chế xây dựng văn bản gửi Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan về việc đăng ký xây dựng Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Dưới góc độ khoa học pháp lý, chúng tôi cho rằng chỉ đạo trên đây của Tổng Kiểm toán Nhà nước đã thể hiện tư tưởng và quan điểm của KTNN trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm toán nhà nước, tạo cơ sở pháp lý nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu hiến định của KTNN.

Cơ sở pháp lý xây dựng Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Thực tế hoạt động kiểm toán nhà nước những năm qua cho thấy, nhiều trường hợp vi phạm các quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan về nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan, nhưng hiện nay việc xử lý còn nhiều bất cập, chủ yếu mới chỉ nhắc nhở, rút kinh nghiệm, vì chưa có các chế tài để áp dụng đối với hành vi vi phạm nêu trên. Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành hầu như chưa có các quy định về chế tài, trừ một số quy định rất chung như: “chịu trách nhiệm trước pháp luật”; “đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật”... Vì vậy, hiệu lực của hoạt động kiểm toán và tính nghiêm minh của pháp luật chưa đạt được như mong muốn.

Việc xây dựng Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước dựa trên cơ sở pháp lý như sau:

►► Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Đây là một đạo luật quan trọng trong

hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, tạo cơ sở pháp lý để tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, đồng thời tạo cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng Kiểm toán Nhà nước trở thành một công cụ mạnh của Nhà nước, góp phần làm minh bạch và lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia. Luật Kiểm toán nhà nước không chỉ quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của KTNN mà còn quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm và những hành vi bị nghiêm cấm đối với đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan. Mặc dù Luật KTNN năm 2015 chưa có quy định cụ thể về xử phạt hành vi vi phạm pháp luật KTNN, song về nguyên tắc, những hành vi vi phạm những điều cấm của luật, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán đều phải bị xử lý. Luật KTNN của một số nước trên thế giới đã cho thấy, để bảo đảm hiệu lực của hoạt động kiểm toán và tính nghiêm minh của pháp luật, những luật này đều có các quy định cụ thể về xử lý hành vi vi phạm Luật KTNN. Tuy mức độ và nội dung cụ thể ở các luật có sự khác nhau nhất định, (Luật KTNN Trung Quốc có 1 chương riêng (Chương VI) quy định về trách nhiệm pháp lý với 9 điều (từ Điều 41 đến Điều 49), Luật KTNN Vương Quốc Campuchia cũng có một chương riêng (Chương 10) gồm 2 điều (Điều 44, Điều 45) quy định về hình phạt, Luật Kiểm toán CH Séc có 3 điều (Điều 28, Điều 34, Điều 44), Luật Kiểm toán CHLB Đức có 1 điều (Điều 18), Luật KTNN Hàn Quốc có 1 điều quy định về xử phạt (Điều 51)..); song các luật kiểm toán đó đều nhấn mạnh và đưa ra biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với những hành vi cản trở kiểm toán viên trong khi thực hiện các quyền hạn theo luật định của họ hoặc trừng phạt những hành động cất giấu hoặc tiêu hủy các hồ sơ tài liệu. Chẳng hạn Luật

KTNN Hàn Quốc quy định:

“Điều 51. Xử phạt

(1) Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây thì sẽ bị phạt tù tới 1 năm hoặc phạt tiền tới 5 triệu WON:

a) Người chịu sự kiểm toán theo Luật này mà khước từ kiểm toán, cung cấp thông tin hoặc trình hồ sơ;

b) Người ngăn cản kiểm toán theo Luật này;

c) Người không chịu trình bày hoặc trình bày hồ sơ theo quy định tại Điều 27 (mời đến trình bày hồ sơ, niêm phong...) khoản 2 và Điều 50 (sử dụng sự giúp đỡ của người khác trong khi kiểm toán) hoặc không có mặt để trình bày mà không có lý do chính đáng.

(2) Vi phạm quy định tại Điều 27, khoản 4 sẽ bị phạt tù tới 3 năm hoặc phạt tiền tới 20 triệu WON.

(3) Các hình phạt tù và phạt tiền quy định tại khoản 2 trên đây có thể được áp dụng đồng thời cho một hành vi vi phạm”.

»» Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 tuy chưa có quy định về xử phạt các vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, nhưng đã quy định nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính và những quy định có tính chất định hướng cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước:

Tại Điều 4 quy định về thẩm quyền quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, Luật giao cho Chính phủ: Căn cứ quy định của Luật này, quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính và quy định mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính.

Tại Điều 24 đã quy định về mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước bao gồm 11 nhóm các lĩnh vực quản lý nhà nước (khoản 1 và khoản 3) mà chưa có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước; song, khoản 4 Điều 24 quy định: “Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại

khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội”.

Những căn cứ trên đây cho thấy, việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước mặc dù chưa được quy định trong Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, song thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ bằng một nghị định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính: “Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính”. Trong hoạt động kiểm toán nhà nước, đối tượng có thể bị xử phạt hành chính là rất rộng, bao gồm: Đơn vị được kiểm toán; các cá nhân, tổ chức thuộc đơn vị được kiểm toán; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước mà không phải là tội phạm. Tuy nhiên, không phải bất cứ hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước của các cá nhân, tổ chức không phải tội phạm đều là đối tượng bị xử phạt mà chỉ những hành vi đã được nêu trên đây và những hành vi đó phải được quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước mới bị xem xét, xử phạt theo quy định của pháp luật.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là, những hành vi vi phạm chế độ công vụ của Kiểm toán viên nhà nước và những công chức khác của KTNN có liên quan trong khi thi hành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, chứ không bị xử phạt như các cá nhân, tổ chức đề cập ở trên.

Hành vi vi phạm trong hoạt động kiểm toán nhà nước

Trong hoạt động kiểm toán luôn có những

hành vi cố ý hay vô ý của đơn vị được kiểm toán, của tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm các quy định của Nhà nước về hoạt động kiểm toán nhà nước. Đó chính là các hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán nhà nước. Các hành vi vi phạm pháp luật này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm đều phải bị xử lý, có những hành vi bị xử lý hình sự khi gây nguy hiểm lớn cho xã hội và có đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, đa số các hành vi vi phạm pháp luật kiểm toán nhà nước không phải là tội phạm mà là vi phạm hành chính và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Thực tế hoạt động kiểm toán những năm qua cho thấy, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan như: không cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu; không thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán..., song những hành vi vi phạm đó chưa bị xử lý. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng nêu trên là do Nhà nước chưa có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

Việc xây dựng Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước cần tập trung vào 03 nhóm hành vi vi phạm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, hành vi của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm các điều cấm, vi phạm các nghĩa vụ pháp lý theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước trong quá trình thực hiện kiểm toán, bao gồm:

- (1) Không chấp hành quyết định kiểm toán;
- (2) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho cuộc kiểm toán theo yêu cầu của KTNN và KTV nhà nước;
- (3) Không lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án đầu tư; kế hoạch thu, chi; báo cáo tình hình chấp hành và quyết toán ngân sách cho KTNN theo yêu cầu;
- (4) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán theo yêu cầu của KTNN, KTV nhà nước;
- (5) Báo cáo sai lệch, không trung thực, không đầy đủ và thiếu khách quan thông tin liên quan đến cuộc kiểm toán của KTNN; sửa đổi, chuyển dời, cất giấu, huỷ hoại tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm toán;

(6) Không trả lời và giải trình đầy đủ, kịp thời các vấn đề do Đoàn kiểm toán, KTV nhà nước yêu cầu;

(7) Người đứng đầu đơn vị được kiểm toán không ký hoặc trì hoãn ký biên bản kiểm toán;

(8) Mua chuộc, hối lộ KTV nhà nước;

(9) Che giấu các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, ngân sách;

(10) Cản trở công việc của KTNN và KTV nhà nước;

(11) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán của KTNN.

Thứ hai, trong việc thực hiện kết luận, kiến nghị của KTNN, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN bao gồm:

(1) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của KTNN về sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc tuân thủ pháp luật;

(2) Không thực hiện các biện pháp để khắc phục yếu kém trong hoạt động theo kết luận, kiến nghị của KTNN;

(3) Không báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cho KTNN theo quy định.

Thứ ba, trong công khai kết quả kiểm toán, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN bao gồm:

(1) Không thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định;

(2) Công khai kết quả kiểm toán không đầy đủ về nội dung, hình thức, thời hạn quy định;

(3) Công khai tài liệu, số liệu sai sự thật;

(4) Công khai tài liệu, số liệu thuộc bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp của cơ quan, đơn vị, tổ chức được kiểm toán theo quy định của pháp luật;

(5) Đưa tin, bài phản ánh về công khai kết quả kiểm toán không chính xác, không trung thực, khách quan.

Việc ban hành Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật kiểm toán nhà nước, tạo cơ sở pháp lý xử phạt hành vi vi phạm pháp luật kiểm toán nhà nước của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của KTNN đáp ứng yêu cầu hiến định của Kiểm toán nhà nước ở nước ta hiện nay.■

DỰ ÁN BOT TỪ GÓC NHÌN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN NHÀ NƯỚC

LTS. Trong số tháng 8/2016, Đặc san Kiểm toán đã giới thiệu đến bạn đọc Chuyên đề “Dự án BOT - Vai trò và trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước”, thể hiện quan điểm của các nhà quản lý và các chuyên gia kinh tế đối với việc kiểm toán dự án BOT (Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao). Để bạn đọc có thêm thông tin từ một góc nhìn khác, Đặc san Kiểm toán xin tiếp tục đề tài này với tham luận của các kiểm toán viên nhà nước tại Hội thảo “Những vấn đề đặt ra đối với dự án BOT và vai trò của Kiểm toán Nhà nước” vừa diễn ra tại Hà Nội.

Dự án BOT - Hiệu quả và hạn chế



TH.S NGÔ VĂN QUÝ

Kiểm toán trưởng KTNN chuyên ngành IV (KTNN)

Trong khi ngân sách nhà nước (NSNN) còn khó khăn thì việc xã hội hóa để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông bằng hình thức BOT là một hướng đi đúng trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những năm qua, KTNN cùng với nhiều Bộ, ngành khác đã tham gia vào công tác kiểm tra, đánh giá quá trình đầu tư các dự án BOT và đã chỉ ra những mặt được, những mặt tồn tại, hạn chế, bất cập để dần hoàn thiện khung pháp lý, hướng tới sự quản lý chặt chẽ, hiệu quả và minh bạch trong việc đầu tư các dự án BOT. Cụ thể như sau:

Những hiệu quả đạt được

Một là, về chủ trương đầy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giao thông vận tải, chúng ta đã huy động được một nguồn lực lớn về tài chính của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. Với việc huy động được nguồn lực khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, nguồn lao động của xã hội, nhờ đó ngành giao thông trong những năm qua đã đưa vào sử dụng hàng nghìn km đường bộ, trong đó có hơn 700 km đường cao tốc. Phần lớn các dự án BOT được đầu tư trong 5 năm qua cũng đã và đang khẳng định vai trò là động lực phát triển giao

thông, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, góp phần đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giảm áp lực nợ công, kích cầu đối với sản xuất trong nước. Hợp tác giao thông làm tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết phát triển các vùng kinh tế, các địa phương trên cả nước và đặc biệt đảm bảo an ninh quốc phòng.

Thứ hai, so với các dự án được đầu tư bằng nguồn NSNN thì các dự án đầu tư theo hình thức BOT, tiến độ thi công thường nhanh hơn. Việc sớm hoàn thành đưa vào khai thác các dự án BOT đã phát huy ngay

hiệu quả, mang lại lợi ích trên nhiều phương diện cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Thứ ba, về lợi ích đối với người dân: Toàn xã hội chúng ta phải thừa nhận các tuyến đường được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới đã mang lại nhiều lợi ích, rút ngắn được thời gian lưu thông, tiết kiệm nhiên liệu, giảm chi phí sửa chữa, khấu hao phương tiện. (ở đây chưa nói đến giảm chi phí vận chuyển vì chưa có bài toán so sánh).

Những yếu tố làm giảm tính hiệu quả của đầu tư

Về tính độc quyền cạnh tranh trong đầu tư BOT

Thứ nhất, việc xác định dự án đầu tư theo hình thức BOT: hiện nay, việc lựa chọn các dự án BOT tuy phù hợp với điều kiện kinh tế, ngân sách của quốc gia nhưng chưa phù hợp với bản chất của dự án BOT. Muốn có hiệu quả, thì các dự án được chọn phải là những dự án xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp nhưng không phải là đường hoặc cầu độc đạo, để người dân có quyền lựa chọn lưu thông một trong hai tuyến. Muốn đi tốt, đẹp thì chúng ta phải trả tiền. Điều này sẽ buộc các nhà đầu tư phải đầu tư với chi phí thấp nhất, giá phí thấp nhất để thu hút phương tiện lưu thông. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các dự án BOT được chọn hầu hết nằm trên các trục đường quốc lộ, cầu độc đạo, đó là Quốc lộ 1, Quốc lộ 14. Các phương tiện giao thông không có quyền lựa chọn, dự án trở thành độc quyền. Vì vậy, nhà đầu tư tìm mọi cách để thu lợi nhuận cao, chẳng hạn như dự án cầu Việt Trì và một số tuyến đường

tránh các thị xã, thành phố. Tuy nhiên, nếu để nguyên các đường tránh này thì phương tiện lưu thông qua sẽ rất ít. Vì vậy, các dự án BOT mà tránh thành phố, thị xã thì nhà đầu tư tìm mọi cách để xin thêm 5-10 km trên quốc lộ để tăng cường mặt đường và đặt trạm thu phí tại đó. Nếu là trạm thu phí ở đường tránh thì lưu lượng phương tiện sẽ rất ít. Như vậy, những phương tiện nào không đi đường tránh mà đi qua 5-10 km đó thì vẫn phải nộp tiền cho đường tránh, gây bức xúc cho nhân dân. Đây là vấn đề độc quyền.

Thứ hai, công tác lựa chọn nhà đầu tư: Theo quy định của Nhà nước, chúng ta có hai hình thức lựa chọn là đấu thầu và chỉ định thầu lựa chọn nhà đầu tư. Hiện nay, hầu hết Quốc lộ 1 và Quốc lộ 14 đều lựa chọn theo hình thức chỉ định nhà đầu tư với lý do nhu cầu cấp bách (theo quy định của Nhà nước, nếu rơi vào một trong những trường hợp đòi hỏi cấp bách về hạ tầng cơ sở thì được phép chỉ định thầu). Do đó, chúng ta chưa tạo được cơ chế cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bởi vì, khi đấu thầu, có 4 tiêu chí quan trọng để cạnh tranh: *Một là*, chi phí đầu tư. *Hai là*, lợi nhuận nhà đầu tư. *Ba là*, lãi vay huy động. *Bốn là*, mức thu phí (tức giá vé), thời gian thu phí, hoàn vốn... Những chỉ tiêu quan trọng này được đấu thầu cạnh tranh, nếu chỉ định thầu thì điều này không còn.

Thứ ba, vấn đề quản lý nhà nước: theo quan điểm cá nhân, để làm tốt và hiệu quả hơn các dự án BOT, Nhà nước nên bỏ ngân sách và chịu trách nhiệm

toàn bộ phần chuẩn bị đầu tư từ lập dự án, thiết kế, lập dự toán. Sau khi dự toán được phê duyệt mới chính thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Chúng ta không nên vin vào nguyên nhân đấu thầu mất nhiều thời gian để chỉ định nhà đầu tư. Việc đấu thầu này giống như đấu thầu dự án của NSNN. Có như vậy thì hiệu quả đầu tư mới được nâng lên.

Một số bất cập về cơ chế, chính sách

Từ khi thực hiện chủ trương đầu tư theo hình thức hợp đồng đối tác công tư đến nay, các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành và từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý đối với hình thức đầu tư này. Tuy nhiên, kết quả kiểm toán cho thấy, quá trình thực hiện các dự án BOT còn rất nhiều bất cập, làm hạn chế hiệu quả đầu tư. Trong các báo cáo kiểm toán, KTNN đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhiều vấn đề. Tôi xin nêu 4 vấn đề liên quan đến hiệu quả của dự án đầu tư theo hình thức BOT:

Vấn đề thứ nhất, số lượng phương tiện lưu thông là một chỉ tiêu quan trọng trong phương án tài chính ban đầu, tuy nhiên chúng ta lại chưa có quy định hướng dẫn thống nhất phương pháp điều tra thống kê số lượng phương tiện lưu thông. Do chưa có hướng dẫn thống nhất nên khi lập phương án, mỗi nhà tư vấn có cách thức điều tra và thống kê khác nhau. Thậm chí, có nhà tư vấn chỉ đếm xe 2 ngày để lấy đại diện cho 365 ngày. Ví dụ tại khu vực Tây Nguyên, Quốc lộ 14 được đếm 2 ngày, trong khi đó ở đây lưu lượng giao thông giữa mùa mưa, mùa khô, mùa cà phê,



mùa không cả phê sẽ khác nhau. Với 2 ngày này, tôi cho rằng độ chính xác và sát thực tế là rất kém. Bởi vậy, chúng ta cần có những điều chỉnh, hướng dẫn thật thống nhất trong tất cả các dự án.

Vấn đề thứ hai, về quy định khoảng cách đặt trạm thu phí: Theo quy định của Nhà nước tại Thông tư 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2014 cũng như Thông tư 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính, chúng ta đã quy định khoảng cách tối thiểu giữa 2 trạm thu phí là 70 km, không được phép thấp hơn. Thế nhưng, Bộ Tài chính lại đưa thêm cơ chế mềm, đó là nếu dưới 70 km thì nhà đầu tư thỏa thuận với UBND tỉnh, chính quyền địa phương trình Bộ Tài chính quyết định. Điều này tạo cơ chế xin cho, cho hay không là do cấp có thẩm quyền. Tôi cho rằng, đây là một cơ chế mềm không hay, gây bức xúc trong nhân dân. Rất nhiều trạm thu phí cách nhau khoảng cách dưới 70 km. Cho nên, KTTN kiến nghị bỏ cơ chế mềm này. Đã là tối thiểu thì dứt khoát chỉ là tối thiểu, hơn thì được nhưng dưới

thì không được. Chính vì thế, với Quốc lộ 1, vừa rồi Bộ Giao thông vận tải mới chấp nhận “chặt nhỏ ra” 15-20-30 km kết hợp với 30 km NSNN từ trái phiếu Chính phủ. Cứ xen kẽ như vậy lại đặt một trạm khoảng 50-60 km, chỗ nào khá hơn thì 70 km. Nếu chúng ta quyết định tối thiểu 70 km, dứt khoát nhà đầu tư phải tìm mọi cách để xin được 70 km tối thiểu, dưới nữa thì họ được phép có cơ chế mềm cho nên chấp nhận 20-30 km cũng là một dự án đầu tư.

Vấn đề thứ ba, lợi nhuận nhà đầu tư. Đối với những trường hợp chỉ định nhà đầu tư, chỉ định thầu, hiện nay các văn bản chưa có khung quy định lợi nhuận nhà đầu tư và hướng dẫn quá trình thương thảo hợp đồng, cho nên cơ quan nhà nước (ở đây chủ yếu là Bộ Giao thông vận tải) có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư. Với lý do tham khảo dự án tương tự nhưng ai dám chắc dự án tương tự đã là chuẩn để tham khảo. Vì vậy, Nhà nước đã dành cho nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền một ân huệ là thỏa thuận, mà đã thỏa thuận thì dễ dẫn đến tùy tiện, chưa nói là

có lợi ích nhóm. KTTN kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cần phải ban hành khung lợi nhuận nhà đầu tư cho từng vùng, từng miền, từng khu vực và từng lĩnh vực đầu tư cho phù hợp, vì mỗi vùng miền có thể có chỉ số giá, trượt giá khác nhau, mức phát triển kinh tế mỗi vùng, mỗi khu vực khác nhau nên lợi nhuận nhà đầu tư tại địa điểm xây dựng công trình cũng khác nhau.

Vấn đề thứ tư, trong tất cả các loại văn bản, chúng ta chưa có cơ chế kiểm soát lưu lượng phương tiện qua trạm thu phí (chính là doanh thu thu phí). Điển hình như trạm Pháp Vân - Cầu Giẽ, chỉ một ngày mà nhà đầu tư báo cáo sai tới 500 triệu đồng. Chúng ta đang tích cực để đưa vào sử dụng trạm thu phí không dừng, nhưng tiến độ bị kéo dài rất nhiều bởi lợi ích nhà đầu tư. Thu phí không dừng chỉ được thực hiện với loại đường, với dự án thu phí trạm đơn, còn với trạm kép (phát phiếu đầu vào thu tiền đầu ra) thì hiện nay đang rất nhiều vấn đề mà chúng ta chưa có cơ chế kiểm soát. Lưu lượng phương tiện qua trạm chính là doanh thu - một trong những yếu tố rất quan trọng trong việc xác định tính toán thời gian thu phí hoàn vốn. Thời gian thu phí hoàn vốn, theo cam kết hợp đồng sẽ được điều chỉnh trong một số trường hợp và được điều chỉnh trong suốt thời gian vòng đời của dự án cho đến khi nhà đầu tư hoàn đủ vốn. Nhà đầu tư chưa bao giờ và không bao giờ chịu thiệt, bởi nếu 15 năm chưa đủ, họ xin điều chỉnh lên 17 năm; nếu 17 năm chưa đủ thì xin tiếp lên 20 năm, cho tới khi hoàn vốn.■

Những bất cập của dự án BOT và vai trò không thể thiếu của Kiểm toán Nhà nước

 THS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp (KTNN)

Giai đoạn hiện nay, việc kêu gọi nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng các dự án, trong đó có các dự án giao thông theo hình thức BOT là một chủ trương đúng đắn của Chính phủ nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng - kinh tế, làm giảm gánh nặng đầu tư từ NSNN. Tuy nhiên, các dự án theo hình thức hợp đồng BOT cần được công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư và thu phí để tạo được niềm tin đối với nhân dân và từ chính các nhà đầu tư.



Những bất cập của dự án BOT

Trong thời gian qua, kết quả kiểm toán các dự án BOT của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) cho thấy, công tác quản lý còn có bất cập, phương án tài chính chưa có tính toán cụ thể hoặc chưa có quy định của Nhà nước về phương pháp xác định, dẫn đến một số chỉ tiêu giữa các hợp đồng còn có sự chênh lệch lớn. Những bất cập này có thể thống kê trên các bình diện sau:

Một là, về lựa chọn dự án đầu tư và nhà đầu tư:

Đối với các dự án BOT, đầu tư trên tuyến đường cũ (cải tạo nâng cấp) đang xảy ra tình trạng thu phí chồng phí (phí đường bộ, phí BOT). Vì vậy, Chính phủ cần có

quy định về việc đầu tư các công trình giao thông theo hướng: đối với dự án nâng cấp, cải tạo, nên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc vốn trái phiếu chính phủ. Hình thức hợp đồng BOT chỉ đầu tư cho việc xây dựng các tuyến đường mới.

Đối với việc lựa chọn nhà đầu tư, thực tế hiện nay toàn bộ các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT được kiểm toán đều chỉ định nhà đầu tư, do đó chưa thể hiện sự minh bạch và hiệu quả trong đầu tư và thực hiện dự án; chưa tạo ra cơ chế cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư có năng lực kinh nghiệm, giá thành xây dựng thấp và thời gian hoàn vốn hợp lý nhất. Để nâng cao tính cạnh tranh, cần tổ chức đấu thầu

lựa chọn các nhà đầu tư tham gia các dự án BOT giao thông.

Hai là, về mức đóng góp:

Quy định mức vốn góp của nhà đầu tư còn thấp so với tổng chi phí đầu tư dự án, cụ thể: Theo Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ quy định đối với dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư của dự án; đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 10% của phần vốn này; dẫn đến hầu hết các dự án BOT đều tính toán tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu theo số tối thiểu này. Nguồn vốn thực

hiện chủ yếu bằng nguồn vốn vay ngân hàng. Cá biệt có dự án nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư huy động không đủ để trả lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư, như: Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long, đến thời điểm 31/12/2014, chỉ huy động được 106,2 tỷ đồng vốn chủ sở hữu, trong khi số lãi vay đã hạch toán vào chi phí đầu tư thực hiện của Dự án là 146,1 tỷ đồng.

Ba là, về lập chi phí:

Việc lập chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư chưa hợp lý, cao hơn thực tế làm ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu, cụ thể: Tỷ lệ chi phí dự phòng trên tổng giá trị xây lắp được lập cao (từ 30% đến 50%), trong khi, các dự án BT, BOT được thực hiện trong thời gian ngắn (từ 2 năm đến 03 năm), dự phòng khối lượng phát sinh chỉ 10%, mặt khác các năm gần đây đều ít biến động về giá; dẫn tới tỷ lệ vốn góp chủ sở hữu thấp.

Bốn là, về lãi suất vốn vay:

Theo quy định: “lãi suất vốn vay được xác định trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay trung hạn cùng kỳ hạn bình quân của ít nhất ba tổ chức tín dụng độc lập không liên quan đến nhà đầu tư trên địa bàn và mức lãi suất tối đa không quá 1,3 lần mức lãi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn dài nhất tại thời điểm gần nhất với thời điểm đàm phán hợp đồng” nhưng không quy định tổ chức tín dụng cụ thể, nên không có sự thống nhất.

Năm là, về lợi nhuận của nhà đầu tư:

Trong hợp đồng BOT, tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư được xác định theo tỷ lệ % trên phần

vốn chủ sở hữu, mức lãi suất này tham khảo như một số hợp đồng BOT đã ký. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản nào quy định chi tiết về tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư. Do đó, việc xác định lợi nhuận của nhà đầu tư tại phương án tài chính giữa các dự án còn có sự chênh lệch, cụ thể: Dự án Quốc lộ 1 đoạn Km 672+600-Km 704+900 tỉnh Quảng Bình *cố định 12%/năm*; Dự án Quốc lộ 1 đoạn Km 1642- Km 1692, tỉnh Bình Thuận *cố định 11,5%/năm*; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Thị xã Uông Bí, thành phố Hạ Long *cố định 12%/năm*; Dự án Quốc lộ 19 đoạn Km17 + 027- Km 50 tỉnh Bình Định và đoạn Km108 - Km131+300 *cố định 12%/năm*; Dự án Quốc lộ 39B tỉnh Thái Bình *cố định 14%/năm* đối với phần hợp đồng BT và *cố định 11,5%/năm* đối với hợp đồng BOT...

Sáu là, về chi phí quản lý của nhà đầu tư:

Do chưa có quy định cụ thể nên giữa các dự án cũng chưa có sự thống nhất về chi phí quản lý của nhà đầu tư, cụ thể: Dự án Quốc lộ 39B tỉnh Thái Bình có tỷ lệ chi phí quản lý/doanh số thu 7%; Dự án Quốc lộ 19 đoạn Km17+027-Km 50 tỉnh Bình Định và đoạn Km108- Km131+300 có tỷ lệ chi phí quản lý/doanh số thu 10%. Tương tự, Dự án Quốc lộ 1 đoạn Km 672+600- Km 704+900 tỉnh Quảng Bình là 7%, Dự án Quốc lộ 1 đoạn Km 1642- Km1692, tỉnh Bình Thuận là 4,3%, Dự án Quốc lộ 1 đoạn tuyến tránh thành phố Biên Hòa là 11%...

Bảy là, về tiến độ góp vốn của nhà đầu tư:

Tiến độ góp vốn của các nhà

đầu tư thường không đảm bảo theo cam kết, nhưng lại chưa có chế tài xử lý. Đó là: Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long góp vốn chủ sở hữu chỉ đạt 10,58%/tổng vốn đầu tư (cam kết là 15%); Dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn Km 0+00 đến Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng góp vốn chủ sở hữu thiếu so với cam kết 136,1 tỷ đồng...

Tám là, về tuân thủ các quy định trong quá trình thực hiện dự án:

Kết quả kiểm toán cho thấy, chất lượng công tác lập dự án chưa tốt nên trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh bổ sung dự án, dẫn đến phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư. Việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư này sẽ làm tăng thời gian thu phí hoàn vốn của dự án trong phương án tài chính; Công tác khảo sát, thiết kế tại một số gói thầu của các dự án chưa sát với thực tế, không phù hợp, dẫn đến quá trình thi công phải điều chỉnh; dự toán còn tính sai khối lượng, định mức, đơn giá; chất lượng một số hạng mục chưa đảm bảo, một số công trình đường giao thông vừa hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng đã xuất hiện tình trạng hằn lún vết bánh xe; công tác nghiệm thu, thanh toán còn nhiều sai sót.

Chín là, vấn đề xác định số lượng phương tiện lưu thông qua trạm thu phí:

Hiện chưa có quy định của Nhà nước về phương pháp điều tra, thống kê, dẫn đến việc có dự án khi xác định chỉ tiêu này chỉ căn cứ trên kết quả khảo sát thực tế 02 ngày của đơn vị tư vấn (Dự

án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km 597- Km 605 và Km 617-Km 641 tỉnh Quảng Bình).

Mười là, về vị trí của các trạm thu phí:

Kết quả kiểm toán cho thấy, đến thời điểm 15/5/2016, quy hoạch tổng thể trạm thu phí trên hệ thống quốc lộ, cao tốc Việt Nam đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 vẫn chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Do đó, khoảng cách một số trạm thu phí đặt gần nhau, không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 70 km theo quy định, như: Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km597+549- Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình đến Trạm thu phí hầm Đèo Ngang chỉ là 10 km (tính theo nhánh Quốc lộ 1A mới); Dự án hầm đường bộ Phước Tượng - Phú Gia cách Trạm thuộc Dự án Quốc lộ 1 đoạn Km 791+500-Km 848+875 là 50 km và cách Trạm thu phí Hòa Phước tại Km 944 Quốc lộ 1 cũng là 50 km...

Một số dự án thực hiện thu phí tại một điểm khác (không nằm trên đoạn, tuyến được đầu tư) như Dự án hầm đường bộ Phước Tượng - Phú Gia vị trí đặt trạm thu phí tại đường dẫn vào Hầm đường bộ Hải Vân; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Thị xã Uông Bí, thành phố Hạ Long có 02 trạm thu phí, trong đó có 01 trạm đặt tại Phả Lại...

Mười một là, vấn đề giải quyết lao động của các đơn vị quản lý đường bộ:

Các dự án BOT về giao thông trong thời gian vừa qua có nhiều dự án cải tạo, nâng cấp các quốc lộ như: Quốc lộ 1, 5, 18... trong

đó, công việc duy tu, bảo dưỡng đường bộ do các đơn vị thuộc các cục quản lý đường bộ - Tổng Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, sau khi dự án BOT hoàn thành, công việc này được chuyển giao cho các nhà đầu tư thực hiện, do đó một bộ phận người lao động của các đơn vị quản lý đường bộ sẽ bị thiếu việc làm, hoặc bị thất nghiệp... Hiện nay, hầu hết các dự án BOT chưa có phương án xử lý, sắp xếp đối với người lao động tại các đơn vị này.

Vai trò không thể thiếu của KTNN trong việc kiểm tra, kiểm soát dự án BOT

Từ những kết quả kiểm toán bước đầu tại một số dự án cho thấy vai trò ngày càng lớn của KTNN trong việc kiểm toán các dự án BOT. Với chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, KTNN đã khẳng định vai trò không thể thiếu trong việc kiểm tra, kiểm soát quá trình quản lý, thực hiện đầu tư dự án theo hình thức BOT.

Thứ nhất, kiểm tra xác nhận tính đúng đắn, trung thực hợp lý của báo cáo quyết toán của các dự án BOT, các chỉ tiêu trong phương án tài chính của dự án và thời gian thu phí hoàn vốn của dự án;

Thứ hai, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong việc thực hiện đầu tư dự án theo hình thức hợp đồng BOT từ khâu quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện đầu tư, quyết toán dự án, mức phí và thời gian thu phí hoàn vốn của dự án...;

Thứ ba, đánh giá hiệu quả xã hội của dự án;

Thứ tư, chống thất thoát, lãng phí vốn đầu tư;

Thứ năm, qua kết quả kiểm toán, KTNN cung cấp cho các cơ quan quản lý các thông tin về những yếu kém, bất cập trong quản lý đầu tư; những tổ chức, đơn vị vi phạm chính sách, chế độ quản lý đầu tư để các cơ quan quản lý đề ra các biện pháp quản lý thích hợp nhằm quản lý các dự án BOT tốt hơn. Đối với những khoản chi sai chế độ mà KTNN đã phát hiện, các cơ quan quản lý có biện pháp xử lý, duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý vốn đầu tư.

Thứ sáu, cung cấp các thông tin tin cậy trong việc hoạch định các chính sách kinh tế, các biện pháp tăng cường quản lý NSNN, kinh tế, tài chính cho phù hợp với tình hình thực tế của đất nước trong từng thời kỳ.

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả và thể hiện đúng vai trò của KTNN trong việc kiểm toán các dự án BOT, KTNN cần triển khai một số giải pháp sau:

Tăng cường công tác tuyên truyền về vị trí, vai trò của KTNN trong việc kiểm toán tài sản công, tài chính công nói chung cũng như việc kiểm toán các dự án BOT nói riêng để các tổ chức, nhân dân hiểu và ủng hộ KTNN về hoạt động kiểm toán trong thời gian tới;

Về nhiệm vụ, quyền hạn của KTNN: Trong khi các luật chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về nội dung kiểm toán các dự án BOT, KTNN cần trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về việc kiểm toán các dự án BOT.■

Kết quả kiểm toán các dự án BOT và những đề xuất đối với cơ quan quản lý



TS. LƯU TRƯỜNG KHÁNG

Phó Kiểm toán trưởng KTNN chuyên ngành V (KTNN)



Trong những năm qua, cùng với việc kiểm toán dự án đầu tư có 100% vốn nhà nước, Kiểm toán Nhà nước đã từng bước thực hiện kiểm toán các dự án BOT và đã đạt được những kết quả nhất định. Về cơ bản, công tác kiểm toán dự án đầu tư theo hình thức BOT được thực hiện theo quy trình kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước với nội dung, phương pháp kiểm toán tương tự với việc kiểm toán các dự án đầu tư. Tuy nhiên, công tác kiểm toán cũng bị ảnh hưởng bởi những đặc điểm riêng biệt của các dự án được đầu tư theo hình thức BOT, đó là:

Thứ nhất, có sự tham gia của

nhiều cơ quan, tổ chức, như: Chính phủ (Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp), nhà đầu tư (doanh nghiệp, cá nhân,...), các nhà thầu thi công, cung cấp thiết bị, các tổ chức tài chính, tín dụng... Do vậy, việc tổ chức thực hiện dự án phức tạp, đối tượng liên quan đến công tác kiểm toán vì thế cũng đa dạng hơn;

Thứ hai, với các dự án đầu tư thông thường mà KTNN đã thực hiện kiểm toán thì cơ quan quản lý, vận hành sử dụng đều là nhà nước hoặc các cơ quan, đơn vị đại diện của nhà nước. Đối với hình thức BOT, dự án được chia thành 3 giai đoạn rõ rệt, theo đó: (i) các cơ quan quản lý nhà

nước: quy hoạch, xác định nhu cầu đầu tư; lập, thẩm định dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án; (ii) nhà đầu tư tổ chức thực hiện, vận hành dự án; (iii) các cơ quan quản lý nhà nước: kiểm tra, giám sát quá trình vận hành dự án, tiếp nhận và quản lý dự án sau khi hết hợp đồng đã ký kết các bên. Do vậy, đối tượng, trọng tâm kiểm toán cũng cần xác định rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn;

Thứ ba, dự án BOT được thực hiện thông qua hợp đồng giữa một bên là Nhà nước (Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp) và một bên là nhà đầu tư - doanh nghiệp dự án, bởi thế việc kiểm

toán dự án BOT được xác định là kiểm toán hợp đồng BOT mà đối tượng kiểm toán ở đây là cơ quan quản lý nhà nước - bên giao hợp đồng và nhà đầu tư - bên nhận hợp đồng;

Thứ tư, phương án tài chính được xây dựng xác định rõ tổng mức đầu tư, doanh thu thu phí, chi phí quản lý vận hành, lợi nhuận định mức,... và thời hạn của hợp đồng BOT, do vậy cần kiểm toán đầy đủ các yếu tố hình thành nên phương án tài chính (chi phí đầu tư, doanh thu thu phí,...) để xác định sự phù hợp của thời gian thu phí theo hợp đồng;

Thứ năm, quá trình thực hiện dự án, từ công tác lựa chọn nhà thầu thi công, quản lý chi phí, chất lượng công trình,... đều do nhà đầu tư thực hiện mà không có sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, do vậy có thể không tuân thủ quy trình đầu tư của nhà nước dẫn đến tăng chi phí đầu tư của dự án, vì vậy công tác kiểm toán hàm chứa nhiều rủi ro.

Kết quả kiểm toán dự án BOT của Kiểm toán Nhà nước

Trên cơ sở vận dụng quy trình, chuẩn mực kiểm toán, kết quả kiểm toán của các dự án BOT trong những năm qua của KTNN có thể khái quát một số nét chính như sau:

(1) Công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự án còn chưa tốt nên quá trình thực hiện dự án phải thay đổi, bổ sung nhiều; chất lượng lập tổng mức đầu tư chưa đảm bảo, qua kiểm toán phát hiện điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư lên đến 213,8 tỷ đồng.

(2) Công tác lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán

còn nhiều sai sót như: thiết kế chưa phù hợp với thiết kế cơ sở, khung tiêu chuẩn của dự án, không đúng định mức, đơn giá, xác định khối lượng dự toán, thiết kế biện pháp thi công không hợp lý... làm tăng chi phí đầu tư, qua công tác kiểm toán các dự án giá trị sai sót lên tới 682 tỷ đồng.

(3) Công tác quản lý chi phí: nghiệm thu thanh toán sai khối lượng, áp dụng sai đơn giá, tính toán bù giá sai,... kiểm toán đã phát hiện và kiến nghị giảm trừ 514,5 tỷ đồng (giảm thanh toán, quyết toán giá trị đầu tư thực hiện: 360 tỷ đồng; xử lý khác 154,5 tỷ đồng).

(4) Nhiều nhà đầu tư không đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án theo quy định nhưng vẫn được trao hợp đồng thực hiện dự án, không thực hiện đầy đủ các điều khoản quy định của hợp đồng, không chấp hành việc báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định với các cơ quan quản lý.

(5) Việc quản lý các hợp đồng BOT được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho cơ quan cấp dưới của mình là đại diện, tuy nhiên, việc phân cấp quản lý không quy định rõ chức năng, nhiệm vụ cũng như nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ này dẫn đến tình trạng, một số dự án BOT trong giai đoạn đầu thực hiện công tác giám sát về quản lý còn thiếu chặt chẽ, thậm chí buông lỏng.

(6) Cơ chế lựa chọn nhà đầu tư: Các dự án ngành giao thông vận tải đều thực hiện theo hình thức chỉ định thầu, phương án tài chính của dự án chỉ được xác định qua bước thương thảo hợp đồng nên không có sự cạnh tranh

giữa các nhà đầu tư.

(7) Các hướng dẫn về phương pháp xác định lợi nhuận của nhà đầu tư dự án BOT theo Thông tư 55/2016/TT-BTC ngày 23/03/2016 của Bộ Tài chính đều chưa rõ ràng, chưa có phương pháp tính cụ thể, gây khó khăn cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và không có tính so sánh.

(8) Qua kiểm toán, hầu hết các dự án BOT được kiểm toán đều phải điều chỉnh giảm thời gian thu phí hoàn vốn 01 dự án giảm 01 năm, các dự án còn lại đều giảm thời gian thu phí trên 2 năm, cá biệt có dự án thông qua kết quả kiểm toán dự án BOT đã giảm thời gian thu phí hoàn vốn 5,5 năm trên tổng số 20 năm vòng đời của dự án theo phương án tài chính được duyệt.

(9) Ở nhiều dự án, việc bố trí khoảng cách giữa các trạm thu phí không đảm bảo tối thiểu 70 km với sự đồng thuận của các địa phương, đây là một quy định không chặt chẽ và là kẽ hở tạo điều kiện cho mật độ trạm thu phí càng dày đặc thêm. Bên cạnh đó, có tình trạng một số nhà đầu tư đã bố trí trạm thu phí cho dự án này nhưng lại đặt trên tuyến đường khác và không gắn với dự án, dẫn đến xảy ra tình trạng là người dân không đi trên dự án nhưng vẫn phải trả phí.

(10) Mức thu phí hiện nay ngoài các dự án đường cao tốc mức thu phí tính theo số km đi trên dự án, các dự án còn lại mức thu phí quy định tại Thông tư 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của BTC dẫn đến các phương tiện khi qua trạm thu phí phải trả cùng một mức phí mặc dù với quãng đường lưu thông không giống nhau. Điều này sẽ

ảnh hưởng trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp tại địa bàn nơi đặt trạm thu phí phải di chuyển hàng ngày qua trạm thu phí, với mức phí lưu thông cao tính trên km di chuyển.

(11) Chưa quy định cụ thể cơ quan nào chịu trách nhiệm chính về công tác thẩm định và phê duyệt quyết toán dự án dẫn đến các nhà đầu tư thực hiện và tự phê duyệt quyết toán là chưa đảm bảo tính khách quan.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kiểm toán dự án BOT của KTNN còn vấn đề quan trọng chưa thực hiện được, mà vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định thời gian thu phí của hợp đồng, đó là kiểm toán doanh thu thu phí, nguyên nhân chủ yếu do việc quản lý và sử dụng doanh thu thu phí đều do nhà đầu tư dự án thực hiện, và hiện nay các cơ quan quản lý chưa ban hành các quy định về quản lý doanh thu thu phí, dẫn đến không kiểm soát và giám sát được doanh thu thu phí tại các trạm thu phí BOT trên các tuyến quốc lộ.

Để tiếp tục từng bước tăng cường kiểm toán các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) nói chung và dự án BOT nói riêng, thì định hướng mục tiêu kế hoạch kiểm toán năm 2017 và các năm tiếp theo của KTNN sẽ là tăng thêm nhiều số cuộc kiểm toán dự án BOT chú trọng tập trung vào những vấn đề đang gây bức xúc trong công chúng, được dư luận xã hội chú ý, quan tâm như: mức thu phí qua các trạm BOT, khoảng cách tối thiểu trong bố trí trạm, vị trí các trạm thu phí...

Trên cơ sở đó, trọng tâm và mục tiêu các cuộc kiểm toán dự

án BOT cần tập trung vào một số nội dung sau:

1. Đánh giá toàn diện các nội dung cấu thành trong phương án tài chính của dự án BOT như (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay, mức trần lãi suất huy động, lợi nhuận của nhà đầu tư, chi phí quản lý của nhà đầu tư...), trên cơ sở đó thúc đẩy nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng một cách tiết kiệm, hiệu quả, lợi nhuận trên các nguồn lực của nhà đầu tư đã bỏ ra trong đầu tư dự án BOT và đảm bảo lợi ích của Nhà nước.

2. Đánh giá quá trình tổ chức thực hiện và giám sát của các cơ quan quản lý trong tất cả các bước như: lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

3. Việc tuân thủ các quy định của hợp đồng BOT, đặc biệt quá trình quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng trong quá trình khai thác sử dụng;

4. Xác định chi phí đầu tư, doanh thu thu phí làm cơ sở xác định thời hạn hợp đồng BOT, trong đó việc kiểm toán doanh thu thu phí nên được thực hiện hàng năm;

Một số kiến nghị, đề xuất với các cơ quan quản lý nhằm tăng cường công tác quản lý dự án BOT

Thứ nhất, tăng cường công tác quản lý của hệ thống cơ quan nhà nước trong quá trình quản lý dự án BOT, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể, đảm bảo được việc đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quá trình lập, thẩm định, đấu thầu, phê duyệt và ký hợp đồng và

thực hiện các dự án BOT;

Thứ hai, tăng cường công tác lựa chọn nhà thầu bằng hình thức đấu thầu rộng rãi, hạn chế chỉ định thầu. Bên cạnh đó cũng cần quy định và ràng buộc nhà đầu tư phải thực hiện theo các quy định của Nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện dự án BOT như các quy định về lựa chọn nhà thầu, quản lý chi phí, kiểm tra, giám sát, ... nhằm tăng tính cạnh tranh và tiết giảm chi phí đầu tư dự án.

Thứ ba, xây dựng và ban hành hướng dẫn nội dung xây dựng phương án tài chính dự án BOT, trong đó cần làm rõ cách xác định, căn cứ khoa học các chỉ tiêu kinh tế trong phương án tài chính như: chỉ tiêu về tăng trưởng, chỉ tiêu về trượt giá, quy định mức trần lãi vay, chỉ tiêu về chi phí quản lý, mức lợi nhuận nhà đầu tư,... đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà đầu tư và của Nhà nước;

Thứ tư, các quy định định hướng triển khai dự án BOT bên cạnh việc đảm bảo các quy định pháp lý, đảm bảo quyền lợi giữa các bên cần lưu ý tới các vấn đề xã hội phát sinh khi triển khai trong thực tiễn như: lưu lượng xe; ô nhiễm môi trường, tiếng ồn; hỗ trợ an ninh quốc phòng; thống nhất khoảng cách tối thiểu giữa các trạm thu phí; mức thu phí từng khu vực, từng loại xe phù hợp với từng đối tượng là cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp..

Thứ năm, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn công tác quyết toán dự án BOT của nhà đầu tư, công tác thẩm tra phê duyệt và phê duyệt quyết toán dự án BOT hoàn thành làm cơ sở cho việc xác định thời gian thu phí của nhà đầu tư.■

Cấp tín dụng đối với dự án BOT - Thực trạng và giải pháp



TS. LÊ THẾ SÁU

Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII (KTNN)

Việc huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội để đầu tư cho các dự án hạ tầng giao thông theo hình thức BOT là rất cần thiết, trong đó sự hỗ trợ tích cực của ngành ngân hàng và đặc biệt nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng (TCTD) giữ vai trò hết sức quan trọng.

Thực trạng cấp tín dụng đối với các dự án BOT

Theo số liệu báo cáo của các TCTD, đến cuối tháng 3/2016, toàn hệ thống có 19 TCTD phát sinh dư nợ cho vay đối với các dự án BOT, BT bao gồm: 04 ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước, 11 NHTM cổ phần, 03 TCTD nước ngoài và 01 công ty tài chính. Tổng hạn mức cấp tín dụng của 19 TCTD đối với các dự án BOT, BT là 162,7 nghìn tỷ đồng. Trong đó chủ yếu là cấp cho các dự án BOT (chiếm 74,6%) và cấp cho các dự án BT (chiếm 25,4%). Tổng hạn mức cấp tín dụng đối với các dự án BOT, BT sau khi tăng mạnh (+10,1%) trong quý IV/2015, đã tiếp tục tăng trong quý I/2016 với mức 10 nghìn tỷ đồng (+6,5% so với cuối năm 2015). Trong đó, tăng nhiều nhất là tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (+6,9 nghìn tỷ đồng); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (+1,76 nghìn tỷ đồng); Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (+1,03 nghìn tỷ đồng).

Cho vay đối với các dự án

BOT giao thông đang tăng nhanh trong 2 năm gần đây, đặc biệt tiếp tục tăng nhanh trong quý I/2016. Nhiều ngân hàng đang đầu tư nguồn vốn lớn cho các dự án hạ tầng giao thông trong bối cảnh nguồn vốn khá dồi dào còn ngân sách nhà nước lại hạn hẹp. Việc gia tăng cấp tín dụng cho các dự án hạ tầng giao thông sẽ góp phần nâng cao chất lượng công trình quốc gia, cải thiện môi trường đầu tư trong nước nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro do hầu hết các dự án có thời gian thu hồi vốn dài, giá trị tài sản đảm bảo (TSĐB) mặc dù cao gấp 1,5 lần so với tổng hạn mức cấp tín dụng song tài sản đảm bảo chủ yếu là tài sản hình thành từ vốn vay (chiếm 83,5% tổng giá trị TSĐB, trong đó nhiều ngân hàng có 100% TSĐB là các tài sản hình thành từ vốn vay) nên rất khó định giá. Nếu các dự án không được triển khai hoặc không hoàn thành đúng tiến độ, hoặc dự án không phát huy hiệu quả kinh tế như dự kiến thì cũng gây ra nhiều khó khăn cho TCTD trong việc thu hồi vốn và

xử lý TSĐB.

- Việc cấp tín dụng của các ngân hàng đối với các dự án xây dựng hạ tầng giao thông hiện nay còn gặp nhiều khó khăn như: (i) Vốn huy động của các ngân hàng chủ yếu là ngắn hạn nhưng nhu cầu vay vốn thực hiện các dự án hạ tầng giao thông thường rất dài (khoảng 20-25 năm); (ii) Năng lực tài chính của nhiều nhà đầu tư yếu kém, không đủ vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án theo đúng cam kết dẫn đến phải dừng thực hiện dự án. Bên cạnh đó, nhiều dự án bị chậm tiến độ do năng lực thi công của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm; (iii) Rất nhiều dự án bị tăng tổng mức đầu tư ảnh hưởng đến hiệu quả dự án, khả năng trả nợ vay ngân hàng cũng như rất khó khăn trong việc tìm nguồn vốn bổ sung để tiếp tục thực hiện dự án; (iv) Không ít các công trình vừa mới khánh thành đã có vấn đề về chất lượng như nứt, lún... phải sửa chữa, doanh thu thực tế không đạt như dự kiến dẫn đến việc ngân hàng phải cơ cấu lại

thời hạn trả nợ, phải tăng trích lập dự phòng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng...

- Tăng trưởng tín dụng nóng cho các dự án BOT: Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, dòng vốn tín dụng lại đổ vào các dự án BOT tăng nhanh. Cụ thể, tính đến cuối tháng 4/2016, Bộ Giao thông - Vận tải (GTVT) đang quản lý tới 80 dự án BOT, BT, với tổng mức đầu tư lên tới 223.670 tỷ đồng, trong đó đa phần là các dự án hạ tầng được khởi công xây dựng kể từ sau năm 2012. Hiện, ngoại trừ một số rất ít công trình tiếp cận được vốn vay nước ngoài, các dự án BOT giao thông chủ yếu vay vốn thương mại từ các tổ chức tín dụng trong nước. Ngoài 3 ngân hàng TMCP đang đóng vai trò chính là Ngân hàng TMCP Công thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, các tổ chức tín dụng khác cũng đang được các nhà đầu tư tiếp cận để có thể đưa vốn vào các dự án BOT.

Rủi ro từ việc cho vay các dự án BOT ngày càng tăng trong các khâu thẩm định cho vay, giải ngân và kiểm soát thu hồi vốn:

Thứ nhất, năng lực thẩm định của cán bộ ngân hàng còn hạn chế. Với kết cấu hạ tầng giao thông phức tạp, có thời gian xây dựng kéo dài, nguồn vốn cho vay lớn nên nếu cán bộ ngân hàng không thẩm định và sàng lọc được các dự án hiệu quả, khả thi, có khả năng thu hồi vốn cao, mức độ rủi ro thấp và các chủ đầu tư có năng lực tài chính vững mạnh, đảm bảo đủ nguồn vốn tự có thì có khả năng ngân

hàng sẽ khó thu hồi vốn.

Thứ hai, dự án BOT thường có mức cho vay lớn, thời gian cho vay kéo dài, đảm bảo giữ được số dư nợ nên cán bộ ngân hàng có xu hướng ưu tiên cho vay các khoản BOT, dù khả năng thu hồi vốn của dự án có thể không khả thi với ngân hàng. Số tiền cho vay một dự án hạ tầng giao thông rất cao nên cho vay được một dự án là cán bộ ngân hàng có thể giảm được phần lớn gánh nặng chỉ tiêu tín dụng trong cả năm. Chưa kể, vì thời gian cho vay vốn kéo dài

sẽ lâu hơn rất nhiều.

Thứ tư, nhiều dự án BOT ước tính nguồn thu không chính xác từ cơ chế thu phí giao thông. Ví dụ, theo quy định của Thông tư số 159/2013/TT-BTC, trạm thu phí giao thông phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu 70 km nhưng trên thực tế nhiều Dự án BOT không đạt đúng tiêu chí này. Đồng thời chính sách của Nhà nước cũng có thể không ổn định về mức thu phí gây ảnh hưởng đến nguồn thu trả nợ định kỳ của khách hàng cho ngân hàng.



hàng nếu khoản vay có vấn đề thì khi đó rất có thể các cán bộ này đã hết nhiệm kỳ.

Thứ ba, người vay vốn ngân hàng cố tình hoặc không có khả năng hoàn trả một phần hoặc toàn bộ gốc và lãi đúng thời hạn trong hợp đồng tín dụng. Nguyên nhân đầu tiên là do năng lực lập, triển khai, quản lý dự án yếu của nhà đầu tư. Ví dụ, nếu như dự án không được đặt ở vị trí trọng điểm với lưu lượng xe cao thì thời gian thu hồi vốn

Thứ năm, dự án thường không đánh giá đúng tổng mức đầu tư khi thẩm định, quyết định đầu tư và thực tế chi phí phát sinh tăng quá cao khiến hiệu quả tài chính bị giảm sút. Các loại chi phí cao có thể kể đến là chi phí giải phóng mặt bằng, vật tư, nhân công hay phương tiện máy móc xây dựng. Đồng thời, các dự án BOT thường có nhu cầu vốn lớn lên tới hàng nghìn tỷ đồng, thậm chí vượt mức giới hạn cấp tín dụng tối đa trên vốn

tự có của một TCTD nên trường hợp có rủi ro xảy ra thiệt hại đối với ngân hàng cho vay là rất lớn. Vì vậy, ngân hàng cần phải thường xuyên rà soát, đánh giá và theo dõi, kiểm tra chặt chẽ khách hàng vay vốn, khoản vay và tài sản đảm bảo để có biện pháp xử lý thích hợp.

Thứ sáu, thời gian cho vay các dự án BOT thường kéo dài khoảng 15-18 năm và dài nhất là từ 25-30 năm. Không những vậy, nguồn thu từ khoản đầu tư này qua phí, lệ phí phải mất một thời gian, có thể lên tới 5-7 năm thì chủ đầu tư mới có dòng tiền trả nợ. Trong khi các ngân hàng thường chỉ có nguồn huy động chủ yếu là ngắn hạn thì việc tập trung cho vay những dự án này sẽ khiến mất cân đối kỳ hạn trên bảng cân đối và giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng cho vay. Bên cạnh đó, quy định nâng tỷ lệ cho vay trung, dài hạn lên tới 60% vốn ngắn hạn tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN so với mức 30% trước đây là một chính sách khuyến khích ngược làm tăng rủi ro thanh khoản cho ngân hàng, đặc biệt khi cho vay các dự án BOT với thời gian cho vay kéo dài nêu trên. Nếu ngân hàng không đánh giá, nghiên cứu, giám sát tốt các dự án thì có thể gặp rủi ro lớn về thanh khoản.

Giải pháp

Để đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư và kiểm soát tình hình tín dụng vào dự án BOT, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Một là, Chính phủ cần hoàn thiện cơ sở pháp lý trong lĩnh vực đầu tư theo hình thức đối tác công tư; có chính sách đồng

bộ trong việc ưu đãi, khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng giao thông nhằm thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển hạ tầng giao thông.

Hai là, Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, sát sao về tiến độ, chất lượng công trình... như đã làm trong thời gian qua để ngân hàng yên tâm cho vay đối với các dự án giao thông. Đồng thời, có cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư về các rủi ro phát sinh như cơ chế kéo dài thời gian hoàn vốn BOT, cơ chế thu phí... do tăng tổng mức đầu tư, chậm giải phóng mặt bằng, giúp các ngân hàng kiểm soát rủi ro khi cho vay đối với các dự án.

Ba là, Chính phủ cần công khai thông tin về các dự án cần kêu gọi vốn đầu tư, tình hình triển khai thực hiện, nhu cầu vốn đầu tư... làm cơ sở tiếp cận thông tin nhằm thu hút các nhà đầu tư có năng lực. Việc lựa chọn chủ đầu tư phải được đánh giá một cách kỹ lưỡng, chỉ giao các dự án hạ tầng giao thông cho các chủ đầu tư thực sự có năng lực tài chính và kinh nghiệm đầu tư xây dựng quản lý trong lĩnh vực giao thông, xây dựng. Các chủ đầu tư cần nỗ lực hơn trong việc nâng cao năng lực tài chính, xây dựng phương án đầu tư phù hợp với năng lực, nhân lực và công nghệ để tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, nhằm huy động đủ vốn cho dự án đầu tư.

Bốn là, cần nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm các nước phát triển trong việc kết hợp giữa dịch vụ ngân hàng với việc thu phí thông qua thẻ để áp dụng thu phí tại Việt Nam, nhằm

kiểm soát tốt hơn nguồn thu thông qua ngân hàng, đảm bảo tính hiệu quả, khả thi của các dự án, rút ngắn thời gian phải vay vốn ngân hàng. Trên cơ sở đó ngân hàng có tăng nhanh vòng quay vốn tín dụng, tài trợ được nhiều dự án hơn.

Năm là, các bộ, ngành, địa phương và cơ quan có liên quan hỗ trợ trong việc đẩy nhanh thủ tục về đất đai, cấp giấy chứng nhận đầu tư, giải phóng mặt bằng... để hoàn thiện cơ sở pháp lý của dự án, đảm bảo tiến độ và hiệu quả của các dự án, thu hút các ngân hàng thương mại cho vay đối với các dự án giao thông.

Sáu là, các ngân hàng cần tăng cường kiểm soát việc cho vay đối với các dự án BOT nhằm hạn chế được các rủi ro có thể xảy ra trong việc cho vay các dự án BOT, chọn lọc và thẩm định kỹ các dự án trước khi thực hiện ký hợp đồng tín dụng và giải ngân cho vay.

Bảy là, Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan thanh tra kiểm tra nhà nước khác cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán đối với đối với các dự án BOT nhằm hạn chế được các rủi ro trong việc cho vay các dự án BOT.

Tám là, trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục phối hợp với Bộ GTVT và các bộ ngành có liên quan trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực giao thông tiếp cận với vốn vay ngân hàng nhằm đạt được các mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông như các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương đã đề ra. ■

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Kết quả kiểm toán các tổ chức tài chính, ngân hàng: Vẫn còn nhiều rủi ro từ nợ xấu

 **THÙY LÊ**

Trong những năm gần đây, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành chính sách tiền tệ tương đối linh hoạt và hiệu quả, góp phần hoàn thành các mục tiêu kinh tế vĩ mô theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Theo đánh giá của Kiểm toán Nhà nước (KTNN), các ngân hàng thương mại đã được lành mạnh hoá cơ bản với việc tập trung xử lý nợ xấu, tăng cường tính thanh khoản, kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng và nâng cao khả năng cạnh tranh. Song, bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động của các tổ chức tài chính, ngân hàng vẫn phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và còn nhiều sai phạm trong công tác quản lý.

Hệ thống ngân hàng đang được lành mạnh hóa

Theo đánh giá của KTNN, NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ tương đối hiệu quả, lượng tiền cung ứng hợp lý, đảm bảo kiểm soát tiền tệ phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước, cơ bản bám sát mục tiêu tăng trưởng tín dụng. Năm 2014, tăng trưởng tín dụng là 14,16% (mục tiêu khoảng 12-14%) và tổng phương tiện thanh toán cả năm tăng 18,1% (mục tiêu tăng khoảng 16-18%); thanh khoản thị trường được cải thiện. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trên 9%; tỷ lệ tín dụng/huy động vốn giảm, hầu hết các tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tỷ lệ khả năng chi trả; rủi ro về vàng cơ bản được loại bỏ...; mặt bằng lãi suất thị trường tiếp

tục giảm từ 1,5-2%/năm so với cuối năm 2013; cơ cấu tín dụng tiếp tục được dịch chuyển theo hướng tích cực, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ.

Về kết quả kinh doanh, các ngân hàng thương mại và công ty bảo hiểm đảm bảo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động: 03 ngân hàng thương mại đảm bảo các chỉ tiêu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, khả năng thanh toán, giới hạn tín dụng cấp cho khách hàng, giới hạn góp vốn mua cổ phần, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn... theo quy định của NHNN; 03 công ty bảo hiểm đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định của Bộ Tài chính; 10/11 tổ chức tài chính, ngân

hàng được kiểm toán kinh doanh có lãi, cụ thể: lợi nhuận kế toán trước thuế của BIDV 6.316 tỷ đồng, Vietcombank 5.843 tỷ đồng, Vietinbank 7.303 tỷ đồng, ABIC 148 tỷ đồng, BIC 139 tỷ đồng, VBI 65 tỷ đồng, Agriseco 36 tỷ đồng, BSC 76 tỷ đồng...

... nhưng vẫn hiện hữu nhiều rủi ro từ nợ xấu

Bên cạnh những mặt tích cực đạt được, KTNN cũng cho rằng, hoạt động của các tổ chức tài chính, ngân hàng tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và còn tồn tại sai phạm trong công tác quản lý. Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, tổng nợ xấu toàn hệ thống tại thời điểm 31/12/2014 là 145,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,6% so với cuối năm 2013.

Theo báo cáo kiểm toán của



KTNN, việc xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng chủ yếu thông qua việc bán nợ cho VAMC chưa hiệu quả (bán 79,61 nghìn tỷ đồng trong tổng số 143,5 nghìn tỷ đồng nợ xấu được xử lý trong năm 2014). Năm 2014, VAMC chỉ xử lý được 28 khoản nợ, tương ứng 96.455 tỷ đồng nợ xấu đã mua. KTNN cũng đã điều chỉnh phân loại nợ tại một số tổ chức tín dụng, cụ thể như: BIDV giảm dư nợ nhóm một 379,6 tỷ đồng, tăng dư nợ nhóm hai 187,7 tỷ đồng, nhóm ba 133,1 tỷ đồng, nhóm bốn là 27,5 tỷ đồng và nhóm năm là 9,5 tỷ đồng; Vietcombank giảm dư nợ nhóm một 142,2 tỷ đồng, nhóm bốn 14,4 tỷ đồng, tăng dư nợ nhóm hai 144,8 tỷ đồng và nhóm năm 19,2 tỷ đồng; Vietinbank giảm dư nợ nhóm một 142,4 tỷ đồng, tăng dư nợ nhóm

hai 106,9 tỷ đồng và nhóm năm 35,5 tỷ đồng.

Ngoài ra, KTNN còn phát hiện tình trạng cho vay không đúng quy định dẫn đến việc chưa thể thu hồi được nợ tại một số đơn vị: Vietcombank Chi nhánh Bắc Sài Gòn cho 18 khách hàng thuộc Hợp tác xã Hà Quang, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh vay 55,4 tỷ đồng nhưng đến 31/12/2014 vẫn chưa thu hồi được gốc, tiền lãi đã lên đến 52 tỷ đồng (nợ nhóm 5); Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) Chi nhánh Lạng Sơn giải ngân trùng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Lạng Sơn khi cho Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành vay 127 tỷ đồng, hiện mới thu hồi được 5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có một số trường hợp như Agriseco thực hiện lệnh mua

chứng khoán cho khách hàng khi tài khoản của khách hàng không đủ tiền; MHBS vi phạm các quy định trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, dẫn đến nợ tồn đọng nhiều, khó có khả năng thu hồi: cho khách hàng nợ tiền mua chứng khoán 282,72 tỷ đồng; cho vay mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư 53,16 tỷ đồng, thông qua hợp đồng uỷ thác đầu tư 70,4 tỷ đồng.

Cũng theo báo cáo kiểm toán, tỷ lệ nợ phải thu khó đòi tăng cao, cụ thể: tỷ lệ nợ phải thu khó đòi/tổng nợ phải thu bảo hiểm gốc của BIC là 21,9%, VBI là 26,57%... Một số khoản phải thu tồn đọng từ nhiều năm chưa có biện pháp thu hồi và xử lý dứt điểm: tại Vietinbank, khoản thu nhập từ cổ tức năm 2012 của Ngân hàng TNHH Indovina

83,31 tỷ đồng, năm 2013 là 115,7 tỷ đồng; tại VDB, khoản chênh lệch giữa dư nợ gốc và số tiền thu lại do xử lý tài sản đảm bảo của dự án Trung tâm chế biến xuất nhập khẩu gỗ Mộc Châu (Chi nhánh Sơn La) 4,44 tỷ đồng; tại ABIC, khoản tiền đặt cọc mua cổ phiếu của Công ty Cho thuê tài chính I - Ngân hàng nông nghiệp 18,03 tỷ đồng từ năm 2009; khoản cho khách hàng nợ, vay để mua chứng khoán không đúng quy định tại MHBS đã lên đến 406,28 tỷ đồng từ năm 2010.

Việc hạch toán, ghi nhận tài sản cố định chưa kịp thời, đúng quy định tại nhiều ngân hàng: BIDV 236,56 tỷ đồng, Vietcombank 20,12 tỷ đồng, Vietinbank 22,74 tỷ đồng, VDB 231,25 tỷ đồng. Một số dự án đầu tư xây dựng đã phải tạm dừng, như: 03 dự án của BIDV có tổng chi phí phát sinh từ các năm 2007, 2008 số tiền 92,7 tỷ đồng; một số khoản đầu tư, góp vốn hiệu quả thấp như tại Vietcombank đầu tư vào Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif 270 tỷ đồng, tỷ suất sinh lời năm 2014 đạt 2,5%; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương 123,45 tỷ đồng, tỷ suất sinh lời năm 2014 đạt 3,76%; Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng 70,95 tỷ đồng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư là 2,79%; BIDV đầu tư vào 06 công ty liên doanh 3.359 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức được chia năm 2014 chỉ có 2,9%.

Tình trạng suy giảm giá trị diễn ra khá phổ biến, BIDV đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán 611 tỷ đồng, giá trị suy giảm 34%; Vietinbank đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần

Gang thép Thái Nguyên 101 tỷ đồng, giá trị suy giảm 69,3%, Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa 22,29 tỷ đồng, giá trị suy giảm 51,9%, Công ty Xi măng Hà Tiên 1 là 21,74 tỷ đồng, giá trị suy giảm 33,7%; BIC đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần phát triển Đông dương xanh 26,09 tỷ đồng từ năm 2009 nhưng phải trích dự phòng giảm giá đầu tư tại 31/12/2014 lên đến 16,55 tỷ đồng. Hầu hết các đơn vị xác định doanh thu, chi phí chưa đúng quy định, KTNN đã điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế 17,28 tỷ đồng, giảm lợi nhuận sau thuế 219,59 tỷ đồng.

Tiếp tục xử lý nợ xấu một cách thực chất

Theo kết quả kiểm toán Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015, số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần đã giảm dần thông qua việc sáp nhập, hợp nhất và mua lại một số ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém; hệ thống các tổ chức tín dụng nói chung, các ngân hàng thương mại nói riêng đã được lành mạnh hoá cơ bản với việc tập trung xử lý nợ xấu, tăng cường tính thanh khoản, kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Tuy nhiên, KTNN cho rằng, trong quá trình triển khai và thực hiện Đề án, các tổ chức tín dụng còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc như việc Agribank phải thực hiện chính sách về cho vay nông nghiệp nông thôn, đồng thời vẫn phải bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo quy định của NHNN. Việc sáp nhập các ngân hàng yếu kém

có chất lượng tín dụng không tốt, tạo áp lực lớn trong việc bảo đảm mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 3% và bảo đảm các mục tiêu hiệu quả hoạt động như cam kết tại phương án cơ cấu lại; quy định tổ chức tín dụng sở hữu cổ phần trên 5% tại các tổ chức tín dụng khác phải thoái vốn trong thời gian một năm sẽ ảnh hưởng đến giá bán, lợi ích của tổ chức tín dụng.

Về quan điểm xử lý nợ xấu, ông Dương Quốc Anh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho rằng, theo kinh nghiệm của các nước, khi có nợ xấu, trước hết các tổ chức tín dụng phải có trách nhiệm xử lý nợ xấu của mình. Khi họ xử lý không nổi thì mới bán lại theo giá thị trường cho cơ quan quản lý nợ xấu Trung ương, cơ quan này thường trực thuộc Bộ Tài chính hay Ngân hàng trung ương. Cơ quan quản lý nợ xấu sẽ tổng hợp nợ xấu và đánh giá trên tài sản bảo đảm và phát hành trái phiếu có nguồn từ ngân sách nhà nước.

Được biết, NHNN đang chuẩn bị trình Chính phủ Đề án Tái cơ cấu ngân hàng giai đoạn 2016-2020. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, nợ xấu chính là điểm nghẽn lớn nhất cần được xử lý trong quá trình tái cơ cấu hệ thống. Cần khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào quá trình tái cơ cấu và xử lý nợ xấu... Đồng thời, phải khẩn trương thực hiện mua, bán nợ xấu theo cơ chế thị trường, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong xử lý nợ xấu và tập trung xây dựng Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020.■

Kết quả kiểm toán năm 2014: Những vấn đề nổi cộm trong công tác thu ngân sách nhà nước

 **BẮC SƠN**



Thất thu ngân sách luôn là vấn đề nóng trên các diễn đàn kinh tế trong nhiều năm qua. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2015, thu NSNN năm 2014 đạt 877.697 tỷ đồng, vượt 12,1% so với dự toán; trong đó, tăng thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh là 537.997 tỷ đồng (không kể thu từ dầu thô và thu về nhà đất), vượt 8,4% dự toán; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 173.005 tỷ đồng, vượt 12,3% dự toán. Mặc dù vượt kế hoạch đề ra, song tình trạng hụt thu do nợ thuế vẫn chưa được khắc phục trong thời

gian qua. Từ kết quả kiểm toán nêu trên, KTNN đã chỉ ra 6 vấn đề nổi cộm trong công tác thu ngân sách năm 2014.

Thứ nhất, nợ thuế do ngành thuế quản lý đến 31/12/2014 là 76.073 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2013. Qua kiểm toán cho thấy, tình trạng nợ thuế này có xu hướng tăng qua các năm cả về số tuyệt đối và tỷ trọng so với thu nội địa (năm 2011, nợ thuế 35.117 tỷ đồng, chiếm 8%; năm 2012 là 55.056 tỷ đồng, chiếm 12%; năm 2013 là 69.342 tỷ đồng, chiếm 12,4%); 38/63 tỉnh, thành phố có dư nợ thuế cuối năm 2014 tăng so với

cùng kỳ năm 2013.

Qua kết quả kiểm toán tại 50 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngoài các nguyên nhân khách quan, công tác quản lý nợ đọng thuế tại một số địa phương hạn chế là do một số cục thuế thực hiện không triệt để các biện pháp cưỡng chế theo quy định (Cục thuế thành phố Đà Nẵng, tỉnh Hưng Yên, Lai Châu, Vĩnh Long, An Giang, Gia Lai, Bình Định, Quảng Nam, Đồng Tháp, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Điện Biên, Phú Yên); không thực hiện đầy đủ việc cưỡng chế thu nợ đối với các đối tượng cần cưỡng chế (Cục thuế

tỉnh Hưng Yên, Gia Lai, Ninh Thuận, Kon Tum). Công tác phân loại nợ thuế thiếu cơ sở, căn cứ và bằng chứng, 22/50 cục thuế địa phương tổng hợp chưa đầy đủ số liệu nợ đọng thuế. Ngoài ra, kết quả kiểm toán còn cho thấy, mặc dù trong nhiều năm ngành thuế đã quan tâm triển khai theo dõi nợ đọng thuế trên phần mềm ứng dụng, song số liệu theo dõi nợ đọng thuế đến 31/12/2014 in từ phần mềm ứng dụng tại một số cục thuế còn sai lệch so với báo cáo gửi Tổng cục Thuế, như: Cục thuế Hà Nội 7.113 tỷ đồng; Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh 4.001 tỷ đồng; Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu 558 tỷ đồng; Cục thuế Bắc Ninh 291 tỷ đồng.

Thứ hai, nợ thuế quá hạn do ngành hải quan quản lý đến 31/12/2014 là 7.111 tỷ đồng, giảm 22,6% (2.071 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2013; trong đó: Nợ quá hạn về thuế chuyên thu năm 2014 giảm 22,9% so với năm 2013 (nợ khó thu giảm 11%; nợ chờ xóa, xét miễn, giảm, được giãn, hoãn, gia hạn giảm 34,6%, nợ có khả năng thu giảm 41,1%). 27/34 cục hải quan có số nợ thuế chuyên thu giảm so với năm 2013; 7/34 cục hải quan còn lại có số nợ đọng thuế chuyên thu tăng không đáng kể. Nợ quá hạn về thuế tạm thu năm 2014 giảm 21,9% so với năm 2013; 24/34 cục hải quan có mức nợ thuế tạm thu quá hạn năm 2014 giảm, trong đó một số cục hải quan có số giảm lớn, riêng Cục hải quan Đồng Nai có mức nợ thuế tạm thu quá hạn cuối năm 2014 tăng 264% so với năm 2013.

Thứ ba, dự toán chi hoàn

thuế GTGT không sát thực tế. Các địa phương dự kiến hoàn thuế GTGT hơn 91.814 tỷ đồng, dự toán pháp lệnh về hoàn thuế GTGT là 70.000 tỷ đồng, số đã hoàn thuế GTGT từ Kho bạc Nhà nước gần 81.899 tỷ đồng (trong đó: chi bằng nguồn dự toán giao đầu năm là 70.000 tỷ đồng, dự toán bổ sung 9.932,8 tỷ đồng, ứng trước dự toán năm 2015 là 1.966 tỷ đồng), số quyết toán 79.933 tỷ đồng.

Thứ tư, tình trạng hạch toán và kê khai thiếu doanh thu, xác định sai chi phí tính thuế, từ đó tính thiếu thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp, lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN... vẫn diễn ra khá phổ biến tại các doanh nghiệp, đơn vị được kiểm toán. Không ít đơn vị hạch toán thiếu số thu; hạch toán các khoản chi phí không đúng chế độ, định mức; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ các khoản phải nộp NSNN... KTNN đã xác định số phải nộp NSNN tăng thêm 8.287,3 tỷ đồng.

Thứ năm, thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 13/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý thu, chống thất thu ngân sách, Tổng cục Thuế đã phối hợp với cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu, chống thất thu thuế; đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới; cơ quan thuế các địa phương được kiểm toán đã quan tâm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu ngân sách.

Tuy nhiên, qua kiểm toán chọn mẫu hồ sơ thanh tra, kiểm tra tại

một số cục thuế cho thấy: Một số biên bản kiểm tra lập không đúng theo mẫu biểu, chậm so với quy định (Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, An Giang, Quảng Bình, Tiền Giang, thành phố Hà Nội); Nội dung phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn kiểm tra chưa rõ ràng (Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Bình Thuận, Bắc Giang, Thừa Thiên Huế); Xử lý kết quả thanh, kiểm tra không phù hợp quy định của pháp luật (Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Cục thuế tỉnh Đồng Tháp); Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế qua kết quả thanh tra, kiểm tra chưa đầy đủ (Cục thuế tỉnh Kon Tum, Kiên Giang); Chưa đánh giá rủi ro qua phân tích hồ sơ kê khai thuế của doanh nghiệp để xác định doanh nghiệp cần kiểm tra theo quy định (Cục thuế thành phố Cần Thơ).

Từ thực tế nêu trên, KTNN đã kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị của KTNN về tăng thu 8.565,6 tỷ đồng; trong đó: Tăng thu NSNN 8.287,3 tỷ đồng (thuế nội địa 3.459,1 tỷ đồng; thuế xuất nhập khẩu 3,2 tỷ đồng; phí, lệ phí 33 tỷ đồng; tiền sử dụng đất 4,3 tỷ đồng; thu khác ngân sách 4.787,7 tỷ đồng); Tăng thu không thuộc NSNN 278,3 tỷ đồng (bổ sung kinh phí và các quỹ 253,3 tỷ đồng; nộp trả cấp trên 2,1 tỷ đồng; các khoản phải nộp khác 22,9 tỷ đồng). Các khoản nợ đọng phát hiện tăng thêm 2.238,5 tỷ đồng, trong đó: nợ đọng thuế 66,4 tỷ đồng; nợ tiền sử dụng đất 1.897,6 tỷ đồng; nợ khác 274,5 tỷ đồng.■

Từ vụ kiện PwC do không phát hiện được gian lận hàng tỷ USD:

Vấn đề trách nhiệm của các công ty kiểm toán với các bên thứ ba

 **NGỌC QUỲNH**

Ở Việt Nam gần đây, sự thua lỗ, phá sản của một số DN như Vinashin, Gỗ Trường Thành TTF... đang đặt ra vấn đề về trách nhiệm của công ty kiểm toán đối với báo cáo kiểm toán được phát hành và trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên thứ ba sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính được kiểm toán. Trong khi đó, lịch sử thế giới từ lâu đã từng chứng kiến không ít vụ việc đình đám liên quan đến sự tặc trách của các công ty kiểm toán trong việc phát hiện sai sót, gian lận tài chính. Điển hình và mới nhất là vụ việc Quỹ tín dụng Taylor, Bean & Whitaker (TBW) cáo buộc hãng kiểm toán PwC đã không phát hiện ra âm mưu gian lận hàng tỷ USD giữa nhà sáng lập Lee Farkas và các lãnh đạo của Colonial Bank, dẫn đến sự sụp đổ của Colonial Bank và khiến Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ thiệt hại 2,9 tỷ USD.

Hãng kiểm toán toàn cầu PwC hiện đang phải đối mặt với cáo buộc đòi bồi thường khoản tiền khổng lồ lên đến 5,5 tỷ USD do không phát hiện được âm mưu gian lận nói trên trong quá trình kiểm toán các tài khoản của Colonial Bank. Từ năm 2002 đến 2008, PwC đã kiểm toán cho Colonial Bank và không chỉ ra được bất kỳ sai sót nào cho đến khi ngân hàng này sụp đổ vào năm 2009 và trở thành vụ phá sản ngân hàng lớn thứ 6 trong lịch sử nước Mỹ. Vụ việc này

khiến Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ thiệt hại khoảng 2,9 tỷ USD.

Vụ kiện chống lại PwC này bắt nguồn từ Quỹ tín dụng TBW, một công ty con của Colonial Bank, 1 trong 12 nhà cho vay thế chấp lớn nhất nước Mỹ. Đơn kiện được gửi lên tòa án liên bang tại Miami từ năm 2012, đòi PwC bồi thường 5,5 tỷ USD thiệt hại sau khi bị phá sản vào tháng 8/2009. Năm 2010, Lee Farkas, cựu Giám đốc TBW bị buộc tội lừa đảo và âm mưu chiếm đoạt

tài sản với tổng giá trị lên tới hơn 1 tỷ USD. Lee đã rút hơn 50 triệu USD là tiền của các nhà đầu tư từ Quỹ tín dụng TBW và chuyển sang tài khoản cá nhân của mình đồng thời mở hàng loạt tài khoản ủy thác khác ở ngân hàng Colonial Bank. Hàng triệu USD rút ra từ TBW được Lee Farkas sử dụng để mua máy bay riêng, biệt thự nghỉ dưỡng và xe hơi cổ. Năm 2011, 6 nhà điều hành của TBW liên quan đến khoản gian lận này đã bị bắt giữ, trong đó cựu chủ tịch Lee Farkas

bị kết án 30 năm tù giam.

Đây được coi là vụ kiện lớn nhất từ trước đến nay chống lại một công ty kiểm toán. Vụ kiện đã được tòa án liên bang tại Miami tiếp nhận và phiên xét xử dự kiến sẽ kéo dài 6 tuần. Theo giới phân tích, vụ việc này có thể khiến PwC mất ít nhất 5 tỷ USD. Trong vụ bê bối này, chỉ từ một thiếu sót trong cáo buộc sai phạm giữa giai đoạn khủng hoảng tài chính mà dẫn đến phải hầu tòa khiến những người quan tâm đặt ra một câu hỏi rằng trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận là đến đâu. Thông thường, những cuộc điều tra pháp lý liên quan đến các kiểm toán viên như thế này sẽ kết thúc bằng những thỏa thuận dàn xếp bồi thường. Trước đó, vào năm 2013, công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Taylor Bean là Deloitte đã phải chi một khoản tiền không nhỏ để hòa giải với TBW vì không phát hiện hành vi gian lận 3 tỷ USD của tổ chức tín dụng này.

Về phía PwC, ông Gary Westbrook, Kiểm toán trưởng của PwC đối với tài khoản của Colonial Bank trong giai đoạn từ 2004-2008 cho biết, nhóm kiểm toán của ông đã nỗ lực hết mức có thể, song đã bị Lee Bentley Farkas và một số lãnh đạo của TBW qua mặt và gian lận hàng tỷ USD bằng cách cung cấp giấy tờ giả mạo. Ông Gary Westbrook cho rằng, ngay cả một kiểm toán viên nghiêm túc nhất cũng có thể không phát hiện gian lận, đặc biệt khi có sự thông đồng hay làm giả tài liệu như trường hợp Colonial Bank. Còn về phía TBW, Ông Steven Thomas, luật sư đại diện cho TBW miêu tả



Trụ sở của TBW tại Florida, Mỹ

Ảnh: ST

đây là sự việc đặc biệt nghiêm trọng vì TBW cũng như các công ty liên quan khác đều dựa vào đánh giá của PwC để thực thi công việc và cho rằng nhiệm vụ của kiểm toán là phát hiện sai sót và hành vi lừa đảo. PwC đã chứng nhận sự tồn tại của hơn 1 tỷ USD tài sản tại Colonial Bank mà trên thực tế số tài sản này không hề tồn tại. Ông Steven Thomas cho rằng PwC cần đổi chiều, kiểm tra nghiêm ngặt hơn nữa thay vì chỉ dựa trên những xác nhận số liệu từ Ban lãnh đạo của TBW.

Trong một diễn biến liên quan, năm 2001 thị trường tài chính Mỹ đã từng chấn động trước bê bối gian lận tài chính và phá sản của Tập đoàn năng lượng khổng lồ Enron. Hãng kiểm toán cho Enron vào thời điểm đó là Arthur Andersen đã bị đâm đơn kiện ra tòa và bị tước giấy phép hành nghề kiểm toán tại Mỹ. Kể từ đó, thương hiệu

kiểm toán Arthur Andersen đã biến mất trên thị trường tài chính toàn cầu.

Từ vụ việc vừa qua, PwC cũng đang phải đối mặt với trách nhiệm liên quan tới một loạt trọng án kinh tế, không chỉ ở Mỹ mà còn ở Brazil, có thể đe dọa hoạt động kinh doanh của công ty. Sự vụ liên quan tới 1 hãng kiểm toán trong Big Four với số đại lý trải dài trên 157 quốc gia dường như không chỉ dừng lại ở việc có thể tạo ra bất ổn cho hoạt động của hãng, mà còn ảnh hưởng không nhỏ tới thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán toàn cầu. Giới phân tích cho rằng, hiện PwC vẫn có thể lựa chọn giải pháp hòa giải cùng thỏa thuận bảo mật nhằm duy trì danh tiếng của hãng, song số tiền bồi thường để đạt được hòa giải sẽ lớn đến mức có thể đẩy PwC rơi vào ranh giới phá sản.■

(Nguồn: Forbes và Wall Street Journal)

Những nghề của cuộc đời

Tôi muốn ngợi ca tất cả mọi nghề
Không chỉ những nghề có ngày kỉ niệm
Người bán hàng rong không quầy, không tiệm
Tiếng rao đêm dài vọng đến tim tôi

Những người nấu ăn bên chảo, xoong, nồi
Bếp tập thể xưa từng muối canh ngọt
Những người làm đường mồ hôi nhỏ giọt
Nắng cháy mưa dầm thấu ruột, thấu gan

Những người diêm dân bên biển gian nan
Phơi cả cuộc đời để làm ra muối
Những người nông dân thường già trước tuổi
Bão lụt ngăn ngor tiếc nuôi cánh đồng

Những người lao công quét rác đêm đông
Lặng lẽ âm thầm ai trông thấy mặt
Những người xe ôm từng đông gom nhặt
Tất cả vì con thành đạt là mừng

Những người lên non vất vả trồng rừng
Nuôi lá phổi xanh, chặn từng con lũ
Những người đánh giấy bừa voi, bừa đừ
Đi khắp mọi nơi nào có đi giấy

Những người phu hồ, leo giáo dựng xây
Sống lán công trường bao ngày vất vả
Những người kéo dây cho dòng điện toả
Dựng cột gian lao giữa cả mây trời

Biết bao nhiêu nghề mỗi góc cuộc đời
Chẳng có nghề nào nụ cười thiếu vắng
Chẳng có bao giờ có ngày hoa tặng
Mà vẫn thân yêu thầm lặng chẳng nề

Nghề y có ngày lời chúc tràn trề
Nghề giáo có ngày trò về riu rít
Nghề báo có ngày hoa nhiều hơn tết
Nghề binh có ngày dân biết đến ơn

Đừng nghĩ có ngày kỉ niệm là hơn
Chẳng có nghề nào bình thường đâu nhé!
Tự hào là hay nhưng đừng khoe mẽ
Nếu thiếu nghề nào đời sẽ ra sao?

LÊ THỐNG NHẤT

Nông dân

Có người nói nông dân không tư tưởng
Nông dân làm cản trở bánh xe lẩn
Tôi đã thấy nông dân suốt một đời làm lụng
Nuôi cái ăn chung trên mảnh đất khô cằn
Tôi đã thấy trên chiến trường ngã xuống
Những nông dân áo lính, máu tươi rùng
Chết tươi đất, sống ngày cày xới đất
Không bỗng lộc nào theo đến lũy tre xanh!
Tôi đã thấy những xích xiềng phong kiến
Cái trói tay của công hữu màu mè
Mấy chục năm kéo người xa ruộng đất
Mấy chục năm ròng, cái đói vẫn ghê ghê...
Nghèo chữ quá nên trọng người hay chữ
Bóp bụng nuôi con thành ông trạng, ông nghề
Sáu mươi tuổi mẹ lợi bùn cấy hái
Ông trạng áo dài, ông trạng sống ly quê!
Đầu năm khó không quên ngày giỗ chạp
Nhớ người xưa con cháu quây quần
Vàng, có thể nông dân nhiều hủ tục
Không yêu nổi họ hàng, yêu chỉ nổi nhân dân!
Tôi đã thấy Thăng Bòm và Mẹ Đốp
Còn sống chung với Bá Kiến, Chí Phèo
Con gà mất, chửi ba ngày quyết liệt
Con gái gả chồng, cả xóm có trâu vui.
Tôi đã thấy đổ mồ hôi, sôi nước mắt
Từ hạt lúa gieo mầm đến cấy hái, phơi phong
Đăm bẫy tã, vài trăm nghìn một vụ
Bữa tiệc xoàng của mấy "sếp" là xong!
Có miếng ngon nông dân dành đãi khách
Thờ Phật, thờ Tiên, thờ cả rắn, cả rồng
Cả tin quá, tin cả di ghẻ ác
Sống chết mấy lần, nợ quyết trả bằng xong.
Nông dân sống lặng thầm như đất
Có thể hoang vu, có thể mùa màng
Xin chó mất, chó niềm tin sai lạc
Chín phần mười đất nước - nông dân!

NGUYỄN SĨ ĐẠI